

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phan Thị Thanh Nga
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 203**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN- KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phan Thị Thanh Nga
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phan Thị Thanh Nga

Mã SV: 1413401024

Lớp: QTL 801K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả
kinh doanh tại công ty Cổ phần Xây dựng 203

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thông tư 200/2014/TT-BTC
- ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại đơn vị thực tập.
- ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Suu tầm, lựa chọn số liệu, tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 tại Công ty Cổ phần Xây dựng 203.

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Xây dựng 203

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Xây dựng 203.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 4 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 09 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 : MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC.	2
1.1.1 <i>Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế</i>	2
1.1.1.1 <i>Khái niệm BCTC</i>	2
1.1.1.2 <i>Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế</i>	2
1.1.2 <i>Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính.</i>	3
1.1.2.1 <i>Mục đích của báo cáo tài chính.</i>	3
1.1.2.2 <i>Vai trò của báo cáo tài chính</i>	4
1.1.3 <i>Đối tượng áp dụng báo cáo tài chính năm và giữa niên độ.</i>	4
1.1.4 <i>Yêu cầu đối với thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính</i>	5
1.1.5 <i>Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp</i>	6
1.1.6 <i>Hệ thống BCTC theo thông tư số 200 /2014/TT-BTC</i>	8
1.1.6.1 <i>Hệ thống báo cáo tài chính.</i>	8
1.1.6.2 <i>Kỳ lập báo cáo tài chính.</i>	9
1.1.6.3 <i>Thời hạn nộp báo cáo tài chính.</i>	9
1.1.6.4 <i>Nơi nhận báo cáo tài chính.</i>	10
1.1.6.5 <i>Đồng tiền sử dụng để lập Báo cáo tài chính</i>	11
1.2 BCKQHĐKD và phương pháp lập BCKQHĐKD	11
1.2.1 <i>BCKQHĐKD và kết cấu BCKQHĐKD theo thông tư 200/2014/TT-BTC</i>	11
1.2.1.1 <i>Khái niệm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.</i>	11
1.2.1.2 <i>Ý nghĩa của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.</i>	12
1.2.1.3 <i>Kết cấu của BCKQHĐKD theo thông tư 200/2014/TT-BTC</i>	12
1.2.2. <i>Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập BCKQHĐKD</i>	12
1.2.2.1 <i>Cơ sở số liệu lập BCKQHĐKD</i>	12

1.2.2.2	<i>Trình tự lập BCKQHĐKD</i>	14
1.2.2.3	<i>Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong BCKQHĐKD</i>	14
1.3	Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	20
1.3.1	<i>Sự cần thiết phải phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	20
1.3.2	<i>Các phương pháp phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	20
1.3.2.1	<i>Phương pháp so sánh</i>	20
1.3.2.2	<i>Phương pháp phân tích tỷ lệ</i>	21
1.3.3	<i>Nội dung phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	21
1.3.3.1	<i>Phân tích BCKQHĐKD theo chiều ngang</i>	22
1.3.3.2	<i>Phân tích BCKQHĐKD theo chiều dọc</i>	23
1.3.3.3	<i>Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số phản ánh khả năng sinh lời</i>	23
CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 203		26
2.1	Tổng quan về công ty Cổ phần Xây dựng 203	26
2.1.1	<i>Khái quát về công ty Cổ phần Xây dựng 203</i>	26
2.1.2	<i>Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Xây dựng 203</i> ...	26
2.1.3	<i>Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 203</i> :	26
2.1.4	<i>Thành tích cơ bản mà công ty Cổ phần Xây dựng 203 đã đạt được trong những năm gần đây</i>	27
2.1.5	<i>Thuận lợi và khó khăn của công ty Cổ phần Xây dựng 203</i>	29
2.1.5.1	<i>Thuận lợi của công ty</i>	29
2.1.5.2	<i>Khó khăn của công ty</i>	29
2.1.6	<i>Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Xây dựng 203</i>	29
2.1.7	<i>Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty Cổ phần Xây dựng 203</i>	32
2.1.7.1	<i>Bộ máy kế toán của công ty</i>	32
2.1.7.2	<i>Hình thức ghi sổ kế toán áp dụng tại công ty</i>	34
2.1.7.3	<i>Các chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty</i>	35
2.2	Thực tế công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Xây dựng 203	35

2.2.1	<i>Cơ sở số liệu lập BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203</i>	35
2.2.2	<i>Trình tự lập BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203</i>	35
2.2.3	<i>Nội dung lập bảng BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203</i> ...	36
2.3	Thực trạng công tác phân tích BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203	51
CHƯƠNG 3 : HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 203		53
3.1	Một số định hướng phát triển của công ty Cổ phần Xây dựng 203 trong thời gian tới.....	53
3.2	Đánh giá chung về công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích BCKQHĐKD nói riêng tại Công ty Cổ phần Xây dựng 203.	54
3.2.1	<i>Ưu điểm trong công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích BCKQHĐKD nói riêng tại công ty Cổ phần Xây dựng 203</i>	54
3.2.2	<i>Hạn chế trong công tác tổ chức kế toán tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.</i>	55
3.3	Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.....	56
3.3.1	<i>Ý kiến thứ 1: Công ty nên nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán</i>	56
3.3.2	<i>Ý kiến thứ 2 : Công ty nên định kỳ tiến hành phân tích BCKQHĐKD</i>	56
3.2.3.	<i>Ý kiến thứ 3: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào trong công tác hạch toán kế toán:</i>	63
3.2.3.1	<i>Phần mềm AMIS.VN</i>	64
3.2.3.2	<i>Phần mềm kế toán FAST ACCOUTING</i>	69
3.2.3.3	<i>Phần mềm kế toán CNS Accounting for Construction</i>	72
KẾT LUẬN		74
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO		75

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1 : BCKQHĐKD theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	13
Biểu số 1.2 : Bảng phân tích BCKQHĐKD theo chiều ngang.....	22
Biểu số 1.3 : Bảng phân tích BCKQHĐKD theo chiều dọc	23
Biểu số 2.1 : Một số kết quả tài chính của công ty Cổ phần Xây dựng 203 trong 2 năm gần đây.	28
Biểu số 2.2: Hóa đơn GTGT số 0000126	37
Biểu số 2.3 : Sổ nhật ký chung.....	38
Biểu số 2.4 : Sổ cái TK 511	39
Biểu số 2.5 : Sổ cái TK 131	40
Biểu số 2.6 : Sổ cái TK 632	41
Biểu số 2.7 : Sổ cái TK 642	42
Biểu số 2.8 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2015 tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.....	46
Biểu số 2.9: BCKQHĐKD năm 2015 tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.	52
Biểu số 3.1 : Bảng phân tích BCKQHĐKD theo chiều ngang.....	58
Biểu số 3.2 : Bảng phân tích BCKQHĐKD theo chiều dọc	60
Biểu số 3.3: Bảng phân tích các tỷ suất sinh lời	63
Biểu số 3.4 : Giao diện các phân hệ kế toán trong phần mềm Amis	65
Biểu số 3.5: Giao diện phân hệ kế toán giá thành.....	67
Biểu số 3.6: Giao diện phân hệ kế toán Kho	67
Biểu số 3.7: Giao diện phân hệ kế toán Bán hàng.....	68
Biểu số 3.8: Giao diện phần mềm Fast Accounting.....	71
Biểu số 3.9 : Giao diện phân hệ kế toán giá thành dự án.....	72

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.....	30
Sơ đồ 2.2 : Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng 203.....	32
Sơ đồ 2.3 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.....	34
Sơ đồ 2.4 Trình tự lập BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203	35

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt

Diễn giải

BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BĐS	Bất động sản
BCTC	Báo cáo tài chính
BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
CCDC	Công cụ dụng cụ
CT	Công trình
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
GTGT	Giá trị gia tăng
NSNN	Ngân sách nhà nước
TK	Tài khoản
TSCĐ	Tài sản cố định
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
KQHĐSXKD	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hội nhập và phát triển mạnh mẽ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp không ngừng mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Nhưng bên cạnh những thuận lợi đó, các doanh nghiệp trong nước cũng phải đối mặt với không ít thách thức. Trước bối cảnh đó, các nhà quản trị cần trang bị cho mình những kiến thức về phân tích tài chính, nhằm biết cách đánh giá các nhân tố tác động thuận lợi và không thuận lợi đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó có thể đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, sau khi đi sâu vào tìm hiểu thực tế về công tác này tại công ty, em đã mạnh dạn chọn và nghiên cứu đề tài **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Xây dựng 203”**. Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung chính của bài khóa luận tốt nghiệp này gồm 3 chương:

Chương 1: Một số lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2 : Thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.

Chương 3: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.

Bài khóa luận của em được hoàn thành dưới sự hướng dẫn, chỉ dạy nhiệt tình của giảng viên **ThS. Hòa Thị Thanh Hương**, bộ môn Quản trị kinh doanh cùng với sự giúp đỡ của ban lãnh đạo và các anh, chị phòng Tài chính - kế toán của quý công ty. Tuy nhiên, do hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Phan Thị Thanh Nga

CHƯƠNG 1 : MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.**1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC.****1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế****1.1.1.1 Khái niệm BCTC**

BCTC là các thông tin kinh tế được kế toán viên tổng hợp và trình bày dưới dạng bảng biểu; phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền và tình hình vận động sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Do đó BCTC vừa là phương pháp kế toán, vừa là hình thức thể hiện và chuyển tải thông tin kế toán tài chính đến những người sử dụng để ra các quyết định kinh tế phù hợp.

Theo quy định hiện hành, hệ thống BCTC của doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo sau :

- ✓ Bảng cân đối kế toán
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế

BCTC có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý DN cũng như đối với các cơ quan chủ quản và các đối tượng quan tâm. Điều đó được thể hiện qua những vấn đề sau đây:

- BCTC là những báo cáo được trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành tài sản, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh trong kỳ của DN.
- BCTC cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và KQHĐSXKD, thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.
- BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích, nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào DN của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của DN.
- BCTC còn là những căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế-kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, là những căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho DN.
- ❖ Chính vì vậy, BCTC là đối tượng quan tâm của các nhà đầu tư, Hội đồng quản trị DN, người cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên và cán bộ công nhân viên của DN...

1.1.2 Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính.

Theo điều 97 thông tư số 200/ 2014/ TT-BTC : BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- a) Tài sản;
- b) Nợ phải trả;
- c) Vốn chủ sở hữu;
- d) Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác;
- đ) Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- e) Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

Trong lĩnh vực quản lý kinh tế hiện nay, BCTC có vai trò đặc biệt quan trọng, thu hút sự quan tâm đặc biệt của nhiều đối tượng bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Tuy mỗi đối tượng quan tâm đến BCTC trên một góc độ khác nhau, nhưng nhìn chung đều dựa vào những thông tin cần thiết đưa ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

- Với chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp, BCTC cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh ...sau một kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Dựa vào đó các nhà quản lý sẽ tiến hành phân tích đánh giá và đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời và đúng đắn cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Với các cơ quan của Nhà nước như Ngân hàng, kiểm toán, thuế... BCTC là những tài liệu quan trọng giúp kiểm tra giám sát, hướng dẫn và tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện các chính sách, chế độ kinh tế tài chính.
- Với các nhà đầu tư, các nhà cho vay: BCTC giúp họ nhận biết khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... để họ có những lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp.
- Với nhà cung cấp, BCTC giúp họ nhận biết khả năng và phương thức thanh toán, để từ đó họ có thể đưa ra các quyết định bán hàng và phương thức thanh toán hợp lý cho doanh nghiệp.
- Với khách hàng, BCTC giúp cho họ có những thông tin về khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp, chính sách đãi ngộ khách hàng... để họ có những quyết định đúng đắn trong việc mua hàng của doanh nghiệp.
- Với cổ đông, công nhân viên, họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm xã hội, và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ được thể hiện trên BCTC.

1.1.3 Đối tượng áp dụng báo cáo tài chính năm và giữa niên độ.

Theo điều 99 Thông tư số 200/2014/TT-BTC: đối tượng lập BCTC năm và giữa niên độ cụ thể như sau :

❖ *Đối tượng lập Báo cáo tài chính năm:*

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình DN thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. BCTC năm phải lập theo dạng đầy đủ.

- ❖ *Đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý và Báo cáo tài chính bán niên):*
 - Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ hoặc nắm giữ cổ phần chi phối, đơn vị có lợi ích công chúng phải lập BCTC giữa niên độ;
 - Các doanh nghiệp khác không thuộc đối tượng nêu trên được khuyến khích lập BCTC giữa niên độ (nhưng không bắt buộc). BCTC giữa niên độ được lập dưới dạng đầy đủ hoặc tóm lược.
- ❖ Doanh nghiệp cấp trên có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phải lập BCTC của riêng đơn vị mình và BCTC tổng hợp.
- ❖ Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phải lập BCTC của mình phù hợp với kỳ báo cáo của đơn vị cấp trên để phục vụ cho việc tổng hợp BCTC của đơn vị cấp trên và kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước.
- ❖ Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.
- ❖ Việc lập, trình bày và công khai BCTC hợp nhất năm và BCTC hợp nhất giữa niên độ thực hiện theo quy định của pháp luật về BCTC hợp nhất.
- ❖ Việc ký BCTC phải thực hiện theo Luật kế toán. Đối với đơn vị thuê dịch vụ kế toán lập BCTC, người hành nghề thuộc các đơn vị dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người hành nghề cá nhân phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

1.1.4 Yêu cầu đối với thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính

Theo điều 101 thông tư số: 200/2014/TT-BTC: yêu cầu đối với thông tin trình bày trên BCTC cụ thể như sau:

- ❖ Thông tin trình bày trên BCTC phải phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo sự trung thực, thông tin phải có 3 tính chất là đầy đủ, khách quan, không có sai sót.
 - Thông tin được coi là đầy đủ khi bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để giúp người sử dụng BCTC hiểu được bản chất, hình thức và rủi ro của các giao dịch và sự kiện.
 - Trình bày khách quan là không thiên vị khi lựa chọn hoặc mô tả các thông tin tài chính. Trình bày khách quan phải đảm bảo tính trung lập, không chú trọng, nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ cũng như có các thao tác khác làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của thông tin tài chính là có lợi hoặc không có

lợi cho người sử dụng BCTC.

- Không sai sót có nghĩa là không có sự bỏ sót trong việc mô tả hiện tượng và không có sai sót trong quá trình cung cấp các thông tin báo cáo được lựa chọn và áp dụng. Việc trình bày một ước tính được coi là trung thực nếu giá trị ước tính được mô tả rõ ràng, bản chất và các hạn chế của quá trình ước tính được giải thích và không có sai sót trong việc lựa chọn số liệu phù hợp trong quá trình ước tính.
- ❖ Thông tin tài chính phải thích hợp để giúp người sử dụng BCTC dự đoán, phân tích và đưa ra các quyết định kinh tế.
- ❖ Thông tin tài chính phải được trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu. Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thông tin thiếu chính xác có thể làm ảnh hưởng tới quyết định của người sử dụng thông tin tài chính của đơn vị báo cáo. Tính trọng yếu dựa vào bản chất và độ lớn, hoặc cả hai, của các khoản mục có liên quan được trình bày trên BCTC của một đơn vị cụ thể.
- ❖ Thông tin phải đảm bảo có thể kiểm chứng, kịp thời và dễ hiểu.
- ❖ Thông tin tài chính phải được trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán; so sánh được giữa các doanh nghiệp với nhau.

1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

(trong trường hợp DN đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Theo điều 102 thông tư số 200/2014/TT-BTC : nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp cụ thể như sau:

- ❖ Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các quy định tại Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính” và các chuẩn mực kế toán khác có liên quan. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Chi tiết chuẩn mực số 21 “Trình bày BCTC”

Đảm bảo được những yêu cầu với BCTC, việc lập hệ thống BCTC cần tuân thủ những nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày BCTC, giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định

cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Nếu BCTC không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập BCTC và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

- Nguyên tắc cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan

- Nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại các việc trình BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày

- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục cùng tính chất.

- Nguyên tắc bù trừ

- Bù trừ tài sản và nợ phải trả
- Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí
- + Được bù trừ theo quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- + Một số giao dịch ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của DN thì được bù trừ khi nhận giao dịch và trình bày BCTC

- Nguyên tắc có thể so sánh

Theo nguyên tắc, có thể so sánh giữa các kỳ kế toán trong các BCTC như: BCĐKT, BCKQHĐKD; BCLCTT phải trình bày các số liệu để so sánh.

❖ BCTC phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).

- ❖ Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
- ❖ Phân loại tài sản và nợ phải trả: Tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán phải được trình bày thành ngắn hạn và dài hạn; trong từng phần ngắn hạn và dài hạn, các chỉ tiêu được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.
- ❖ Tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt. Chỉ thực hiện bù trừ khi tài sản và nợ phải trả liên quan đến cùng một đối tượng, có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn, phát sinh từ các giao dịch và sự kiện cùng loại.
- ❖ Các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí phải được trình bày theo nguyên tắc phù hợp và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. BCKQHĐKD và BCLCTT phản ánh các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí và luồng tiền của kỳ báo cáo.
- ❖ Khi lập BCTC tổng hợp giữa doanh nghiệp và các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, số dư các khoản mục nội bộ của Bảng cân đối kế toán, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải được loại trừ.

1.1.6 Hệ thống BCTC theo thông tư số 200 /2014/TT-BTC

1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính.

Theo quy định tại điều 100 thông tư số 200 /2014/TT-BTC: Hệ thống BCTC gồm Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ. Cụ thể như sau :

- ❖ Báo cáo tài chính năm gồm:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 – DN
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 – DN

- ❖ Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu số B 01a – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số B 02a – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 03a – DN
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu số B 01b – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số B 02b – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 03b – DN
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a – DN

1.1.6.2 Kỳ lập báo cáo tài chính.

Theo điều 98 thông tư số 200/2014/TT-BTC, kỳ lập Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

- ❖ Kỳ lập BCTC năm: Các doanh nghiệp phải lập BCTC năm theo quy định của Luật kế toán.
- ❖ Kỳ lập BCTC giữa niên độ: BCTC giữa niên độ gồm BCTC quý (bao gồm cả quý IV) và BCTC bán niên.
- ❖ Kỳ lập BCTC khác
 - Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.
 - Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.3 Thời hạn nộp báo cáo tài chính.

Theo quy định tại điều 109 thông tư số 200 /2014/TT-BTC, thời hạn nộp BCTC cụ thể như sau:

- ❖ Đối với doanh nghiệp nhà nước:

Thời hạn nộp BCTC quý:

Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

Đơn vị kế toán trực thuộc doanh nghiệp, Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn quy định.

Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm:

Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

❖ Đối với các loại doanh nghiệp khác

Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày;

Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.4 Nơi nhận báo cáo tài chính.

Theo điều 110 thông tư số 200 /2014/TT-BTC, nơi nhận BCTC được quy định cụ thể như sau:

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

❖ Đối với các DN Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với DN Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính DN).

- Đối với các loại DN Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, DN bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài Chính

- Các công ty kinh doanh chứng khoán và công ty đại chúng phải BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán.
- ❖ Các DN phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).
- ❖ DN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.
- ❖ Đối với các DN mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các DN đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và DN cấp trên.
- ❖ Cơ quan tài chính mà DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phải nộp BCTC là Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi DN đăng ký trụ sở kinh doanh chính.
- ❖ Đối với các DN Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, ngoài các cơ quan nơi doanh nghiệp phải nộp BCTC theo quy định trên, DN còn phải nộp BCTC cho các cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp thực hiện quyền của chủ sở hữu
- ❖ Các DN (kể cả các DN trong nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao còn phải nộp BCTC năm cho Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao nếu được yêu cầu.

1.1.6.5 Đồng tiền sử dụng để lập Báo cáo tài chính

Theo quy định tại điều 107 thông tư số 200 /2014/TT-BTC : Đồng tiền sử dụng để lập BCTC được quy định như sau: BCTC được sử dụng để công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam phải được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp lập BCTC bằng đồng ngoại tệ thì phải chuyển đổi BCTC ra Đồng Việt Nam khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam.

1.2 BCKQHĐKD và phương pháp lập BCKQHĐKD

1.2.1 BCKQHĐKD và kết cấu BCKQHĐKD theo thông tư 200/2014/TT-BTC

1.2.1.1 Khái niệm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BCKQHĐKD là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các

hoạt động kinh doanh chính. Nói cách khác BCKQHĐKD là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Ý nghĩa của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BCKQHĐKD cung cấp thông tin về doanh thu, chi phí và lợi nhuận trong một kì hoạt động của doanh nghiệp. Căn cứ vào BCKQHĐKD, các đối tượng quan tâm có thể đưa ra đánh giá về kết quả và hiệu quả hoạt động sau mỗi thời kì, từ đó có những dự báo về lợi nhuận cũng như dòng tiền tương lai của doanh nghiệp.

Đồng thời BCKQHĐKD còn giúp các đối tượng quan tâm đánh giá mức độ đóng góp cho xã hội của DN. Một doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận tức là doanh nghiệp đó đã sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội (lực lượng xã hội và các nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh).

Nhìn vào BCKQHĐKD người đọc có thể thấy được bức tranh toàn cảnh về lãi lỗ trong doanh nghiệp, với tốc độ tăng trưởng của doanh thu, chi phí, lợi nhuận so với kỳ trước; tỷ lệ của các khoản doanh thu, chi phí, lợi nhuận cấu thành lên kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Kết cấu của BCKQHĐKD theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Theo quy định tại điều 113 thông tư số 200 /2014/TT-BTC, BCKQHĐKD gồm có 5 cột (biểu 1.1)

Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo

Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng

Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo

Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm

Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

Kết cấu BCKQHĐKD theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính như sau (biểu 1.1)

1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập BCKQHĐKD

1.2.2.1 Cơ sở số liệu lập BCKQHĐKD

- Căn cứ vào BCKQHĐKD năm trước
- Căn cứ vào các số kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ (Các tài khoản từ loại 5 đến loại 9)

Bảng 1.1 : BCKQHĐKD theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02 – DN

Địa chỉ :.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

1.2.2.2 *Trình tự lập BCKQHĐKD*

Trình tự lập BCKQHĐKD gồm 6 bước như sau:

- Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức
- Bước 4: Lập bảng cân đối phát sinh các tài khoản
- Bước 5: Lập BCKQHĐKD theo mẫu B02-DN
- Bước 6: Tiến hành kiểm tra và ký duyệt sau khi lập xong BCKQHĐKD

1.2.2.3 *Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong BCKQHĐKD.*

Nội dung các cột trên BCKQHĐKD như sau :

- Cột số 1: “Chỉ tiêu” : Tên các chỉ tiêu trên báo cáo
- Cột số 2: “Mã số” : Mã số của các chỉ tiêu tương ứng trong bảng
- Cột số 3: “Thuyết minh” : Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện trên Bản thuyết minh BCTC.
- Cột số 5: “Năm trước” Căn cứ vào số liệu ghi ở cột “ Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh. Trong trường hợp phát hiện ra sai sót trọng yếu của năm trước có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của DN phải tiến hành điều chỉnh.

Cột 4 “ Năm nay” được lập cụ thể như sau:

- ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trong kỳ báo cáo

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT (kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác.

- **Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” đối ứng với bên Có các TK 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu” trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản thuế gián thu, phí mà doanh nghiệp không được hưởng phải nộp NSNN (được kế toán ghi giảm doanh thu trên sổ kế toán TK 511) do các khoản này về bản chất là các khoản thu hộ Nhà nước, không nằm trong cơ cấu doanh thu và không được coi là khoản giảm trừ doanh thu.

- **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):**

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, BĐS đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02.

- **Giá vốn hàng bán (Mã số 11):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản giá vốn hàng bán phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

- **Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- **Chi phí tài chính (Mã số 22):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- **Chi phí lãi vay (Mã số 23):**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635.

- **Chi phí bán hàng (Mã số 25):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):**

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về

bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 - Mã số 22) - Mã số 25 - Mã số 26.

- **Thu nhập khác (Mã số 31):**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- **Chi phí khác (Mã số 32):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản chi phí khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- **Lợi nhuận khác (Mã số 40):**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32.

- **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}.$$

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

- **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51+ Mã số 52).

- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70):**

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu. Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông} - \text{Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ}}$$

Việc xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế

- **Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 71)**

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Chỉ tiêu này được trình bày trên BCTC của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

$$\text{Lãi suy giảm trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông} - \text{Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ} + \text{Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm}}$$

Xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

$$\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông} = \text{Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN} - \text{Các khoản điều chỉnh giảm} + \text{Các khoản điều chỉnh tăng}$$

1.3 Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân tích BCKQHĐKD là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCKQHĐKD, dùng số liệu đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của DN, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính và quyết định quản lý phù hợp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.

Để tiến hành phân tích tài chính, người ta có thể sử dụng một hoặc nhiều phương pháp khác nhau. Những phương pháp thường dùng trong phân tích BCKQHĐKD: như phương pháp tỷ lệ, phương pháp so sánh, phương pháp cân đối.... Các phương pháp được trình bày cụ thể như sau:

1.3.2.1 Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích tài chính để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích. Từ đó có thể đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó theo hướng tích cực hay tiêu cực.

Về nguyên tắc phải đảm bảo sự thống nhất về nội dung, tính chất, thời gian, không gian, đơn vị tính.. mới có thể tiến hành so sánh. Góc so sánh được chọn là góc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn thường là kỳ báo cáo hoặc kỳ nghiên cứu. Trong phương pháp so sánh có 3 kỹ thuật chủ yếu như sau:

- So sánh tuyệt đối: là mức biến động vượt (+) hay hụt (-) của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc; phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu đó.
- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ gốc và kỳ báo cáo; phản ánh các mối quan hệ về kết cấu, tỷ lệ của chỉ tiêu phân tích.
- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của 1 chỉ tiêu kinh tế trong tổng các chỉ tiêu cần so sánh.

Quá trình phân tích kỹ thuật của phương pháp so sánh được thể hiện theo 3 hình thức:

- So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định các tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu cùng kỳ. Thực hiện so sánh theo chiều dọc của BCKQHĐKD liên quan đến việc so sánh từng khoản mục so với doanh thu bán hàng.

- So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định các tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ kế toán.
- So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng hợp trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét nhiều kỳ để thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

1.3.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là :

- Nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán: được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- Nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn, cơ cấu vốn và nguồn vốn : phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính của DN
- Nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của DN.

Chúng ta nên kết hợp và sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác nhau như phương pháp liên hệ, phương pháp cân đối... nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của từng phương pháp để thực hiện mục đích phân tích một cách hiệu quả nhất.

1.3.3 Nội dung phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính, giúp nhà quản lý có những đánh giá về thực trạng tài chính của doanh nghiệp, từ đó có thể đưa ra những quyết định phù hợp và hiệu quả. Có thể đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua phân tích chiều ngang và phân tích chiều dọc:

1.3.3.1 Phân tích BCKQHĐKD theo chiều ngang

Phân tích BCKQHĐKD theo chiều ngang của nhiều kỳ giúp ta thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp. (biểu 1.2)

Biểu số 1.2 : Bảng phân tích BCKQHĐKD theo chiều ngang

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm Trước	So sánh +/-	
			Số tiền	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí tài chính				
- Trong đó: Chi phí lãi vay				
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
11. Thu nhập khác				
12. Chi phí khác				
13. Lợi nhuận khác				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				

1.3.3.2 Phân tích BCKQHĐKD theo chiều dọc

Phân tích theo chiều dọc BCKQHĐKD là so sánh từng khoản mục trên BCKQHĐKD với chỉ tiêu Doanh thu. Người dùng thường mở rộng phân tích theo chiều dọc bằng cách so sánh những phân tích qua nhiều thời kỳ khác nhau. Điều này có thể chỉ ra xu hướng và rất hữu ích trong việc đưa ra quyết định (biểu số 1.3)

Biểu số 1.3 : Bảng phân tích BCKQHĐKD theo chiều dọc

STT	Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
		Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %
1	Doanh thu thuần				
2	Giá vốn hàng bán				
3	Chi phí quản lý DN				
4	Chi phí hoạt động tài chính				
5	Chi phí khác				
6	Lợi nhuận trước thuế				

1.3.3.3 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số phản ánh khả năng sinh lời.

Việc phân tích các tỷ số về khả năng sinh lời là rất quan trọng. Thông qua việc phân tích các tỷ số về khả năng sinh lời có thể đánh giá được hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý cũng như nhà đầu tư.

❖ Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Đơn vị tính : %

Tỷ số này cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu.

Tỷ số này mang giá trị dương nghĩa là công ty kinh doanh có lãi; tỷ số càng lớn nghĩa là lãi càng lớn. Tỷ số mang giá trị âm nghĩa là công ty kinh doanh thua lỗ.

Tuy nhiên, tỷ số này phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành. Vì thế, khi theo dõi tình hình sinh lợi của công ty, người ta so sánh tỷ số này của công ty với tỷ số bình quân của toàn ngành mà công ty đó tham gia.

❖ Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ số lợi nhuận trên tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Bình quân tổng giá trị tài sản}}$$

$$\text{Bình quân tổng giá trị tài sản} = \frac{\text{Tổng tài sản đầu năm} + \text{Tổng tài sản cuối năm}}{2}$$

Đơn vị tính : %

Đây là một tỷ số tài chính dùng để đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp.

Nếu tỷ số này lớn hơn 0, thì có nghĩa doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tỷ số càng cao cho thấy doanh nghiệp làm ăn càng hiệu quả. Còn nếu tỷ số nhỏ hơn 0, thì doanh nghiệp làm ăn thua lỗ.

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản phụ thuộc vào mùa vụ kinh doanh và ngành nghề kinh doanh. Do đó, người phân tích tài chính doanh nghiệp chỉ sử dụng tỷ số này trong so sánh doanh nghiệp với bình quân toàn ngành hoặc với doanh nghiệp khác cùng ngành và so sánh cùng một thời kỳ.

❖ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Bình quân vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{Bình quân vốn CSH} = \frac{\text{Vốn CSH đầu năm} + \text{Vốn CSH cuối năm}}{2}$$

Đơn vị tính : %

Đây là tỷ số tài chính để đo khả năng sinh lợi trên mỗi đồng vốn cổ phần ở một công ty cổ phần.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu của công ty cổ phần này tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nếu

tỷ số này mang giá trị dương, là công ty làm ăn có lãi; nếu mang giá trị âm là công ty làm ăn thua lỗ.

Cũng như tỷ số lợi nhuận trên tài sản, tỷ số này phụ thuộc vào thời vụ kinh doanh. Ngoài ra, nó còn phụ thuộc vào quy mô và mức độ rủi ro của công ty. Để so sánh chính xác, cần so sánh tỷ số này của một công ty cổ phần với tỷ số bình quân của toàn ngành, hoặc với tỷ số của công ty tương đương trong cùng ngành.

Qua các chỉ tiêu trên ta có bảng phân tích tỷ suất sinh lời như sau:

Biểu 1.4: Bảng phân tích tỷ suất sinh lời

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch +/-
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%			
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân	%			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH bình quân	%			

CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 203

2.1 Tổng quan về công ty Cổ phần Xây dựng 203.

2.1.1 Khái quát về công ty Cổ phần Xây dựng 203.

❖ Tên và địa chỉ giao dịch :

➤ Công ty Cổ phần Xây dựng 203

➤ Tên quốc tế: Bach Dang Construction Joint Stock Company No.203

Địa chỉ: Số 24 Tản Viên – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng

Fax: 031 33824760

Điện thoại : 031 3824740

❖ Chức vụ: Giám đốc Công ty

Ông: Nguyễn Đình Khoa

Chức vụ: Phó Giám đốc

Ông: Nguyễn Văn Bỉ

Chức vụ: Kế toán trưởng

Ông: Nguyễn Đức Giang

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Xây dựng 203

Ngày 16/03/1996, Công ty Cổ phần Xây dựng 203 được cổ phần từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xây dựng 203 (được thành lập ngày 25/8/1964). Trải qua hơn 50 năm xây dựng và phát triển, công ty Cổ phần Xây dựng 203 đã vươn lên thành một đơn vị mạnh của Tổng Công ty; ngày càng khẳng định được vị thế, uy tín của mình trên thị trường xây dựng và giành được sự tín nhiệm của khách hàng.

2.1.3 Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 203:

Công ty Cổ phần Xây dựng 203 là đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng. Ngành nghề chính của công ty là :

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp .
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông.
- Đầu tư, kinh doanh phát triển nhà.
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng các công trình, trang trí nội ngoại thất.
- Tư vấn, giám sát công trình.
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Phạm vi hoạt động của công ty trải rộng trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Cùng với đội ngũ kỹ sư, công nhân viên có kỹ thuật giỏi, tay nghề cao, công ty đã trúng thầu nhiều công trình và được chủ đầu tư đánh giá cao như: gói thầu B Nhà xử lý nước thải, trụ sở điện lực Ngô Quyền, nhà điều hành sản xuất Điện lực Tiên Lãng, nhà điều hành 5 tầng Cảng, gói 7 bãi số 6 cảng Hải Phòng, khu nhà 15 tầng Khu nhà ở sinh viên...

2.1.4 Thành tích cơ bản mà công ty Cổ phần Xây dựng 203 đã đạt được trong những năm gần đây.

Công ty đã được Nhà nước và Bộ Xây dựng tặng thưởng các danh hiệu cao quý:

- Huân chương lao động hạng Ba
- Huy chương vàng chất lượng công trình, sản phẩm xây dựng Việt Nam
- Bằng khen của Bộ Xây dựng và Công đoàn Xây dựng Việt Nam
- Bằng khen của UBND thành phố Hải Phòng.

Công ty đã hoàn thành mọi kế hoạch mà Tổng Công ty đề ra cũng như thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước. Bên cạnh đó, công ty đã không ngừng đổi mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm phục vụ mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, ổn định đời sống cán bộ công nhân viên và tạo sức mạnh để cạnh tranh trên thị trường hiện nay.

Trong chiến lược phát triển của mình Công ty luôn đặt mục tiêu chất lượng, tiến độ, an toàn và sự tín nhiệm của khách hàng là yếu tố ưu tiên hàng đầu. Công ty Cổ phần Xây dựng 203 luôn làm hài lòng khách hàng bằng phương châm: “Uy tín, Chất lượng và Hiệu quả”.

BCKQHĐKD của công ty trong 2 năm 2014 và 2015 với các chỉ tiêu tài chính như sau:

Biểu số 2.1 : Một số kết quả tài chính của công ty Cổ phần Xây dựng 203 trong 2 năm gần đây.

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	2015	2014	So sánh +/-	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu	109.932.817.604	88.456.211.139	+21.476.606.465	+24,2
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	463.307.586	391.991.398	+71.316.188	+18,19
Các khoản nộp ngân sách Nhà nước	6.800.754.510	11.898.033.923	-5.097.279.413	-42,84
Thu nhập bình quân đầu người/tháng	4.832.956	4.536.676	+296.280	+6,53

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- kế toán công ty Cổ phần Xây dựng 203)

Nhận xét : Qua bảng trên ta thấy

Doanh thu và các tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2015 đều tăng so với năm 2014, lần lượt tăng 24,28% và 18,19%. Trong năm 2015, công ty Cổ phần Xây dựng 203 đã kí kết và tiến hành thi công được nhiều công trình trọng điểm trong thành phố cũng như các tỉnh thành lân cận; đồng thời hoàn thành một số công trình đang thi công trong năm 2014 nên doanh thu và lợi nhuận trước thuế đều tăng.

Tuy nhiên các khoản nộp ngân sách của công ty trong năm 2015 giảm mạnh so với năm 2014 ; giảm 5.097.279.413 đồng, tương ứng giảm 42,84%. Trong đó nguyên nhân chủ yếu là do thuế thu nhập cá nhân và thuế đất giảm. Hai khoản thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán ra và thuế khác tuy cũng tăng nhưng với tỷ lệ nên xét tổng thì các khoản nộp ngân sách nhà nước vẫn giảm mạnh.

Thu nhập bình quân đầu người của công ty trong năm 2015 tăng 6,35% so với năm 2014. Công ty vẫn luôn nỗ lực cải thiện mức lương cũng như đời sống công nhân viên trong công ty.

2.1.5 Thuận lợi và khó khăn của công ty Cổ phần Xây dựng 203.

Trong những năm gần đây, ngành Xây dựng nước ta đã gặp nhiều thuận lợi nhưng đồng thời cũng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức. Công ty Cổ phần Xây dựng 203 cũng không nằm ngoài xu hướng này:

2.1.5.1 Thuận lợi của công ty

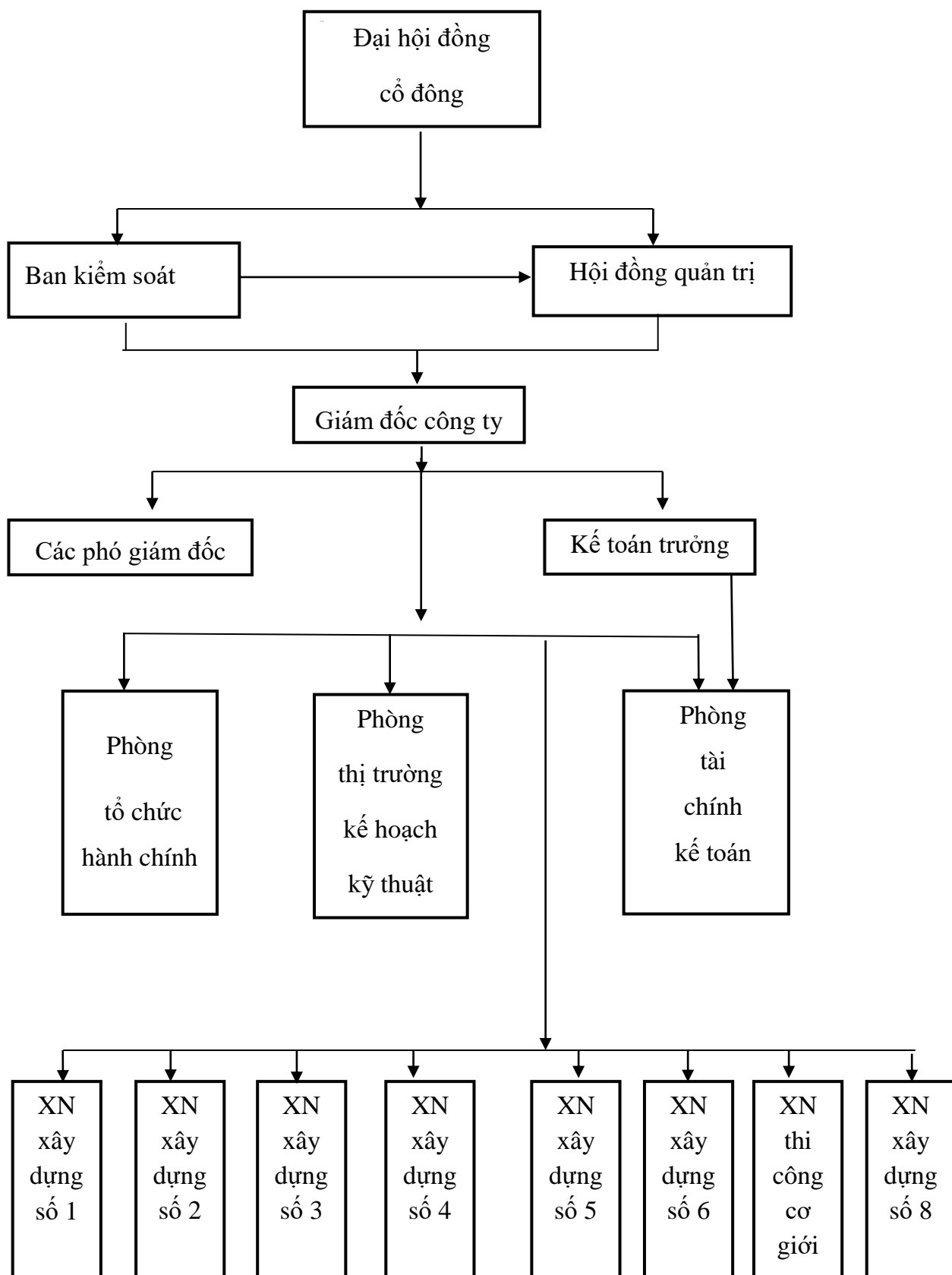
- Trong nước, tình hình kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát tiếp tục được kiểm soát ở mức thấp trong những năm gần đây, tạo điều kiện giúp công ty phát triển trong thời gian tới
- Nhu cầu ngày càng tăng của thị trường là điều kiện tốt cho ngành xây dựng phát triển.
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203 là một công ty thành viên trực thuộc Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng – một công ty lớn có uy tín hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế Hải Phòng cũng như trong cả nước.
- Bên cạnh đó, công ty có đội ngũ cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật lành nghề được đào tạo chính quy trong nước và nước ngoài. Trải qua nhiều năm công tác, đội ngũ cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, có khả năng ứng dụng các công nghệ khoa học hiện đại trong quản lý và sản xuất, giúp công ty ngày càng phát triển và vươn xa ra toàn khu vực.

2.1.5.2 Khó khăn của công ty

- Nhu cầu ngày càng tăng của thị trường tuy là điều kiện tốt cho ngành xây dựng phát triển nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức vì điều này tạo ra sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty xây dựng trên thị trường. Vì vậy, công ty sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc nhận thầu.
- Chi phí đầu vào và giá cả của cửa của vật liệu xây dựng như xi măng, gạch, thép... đều biến động nhiều, gây ảnh hưởng không nhỏ tới giá thành của các công trình, đặc biệt là các công trình nhận thầu theo hình thức đấu thầu trọn gói.

2.1.6 Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Xây dựng 203.

Căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ của công ty và đặc điểm của ngành xây dựng, việc tổ chức sản xuất được chia làm các khối như sau: (sơ đồ 2.1)



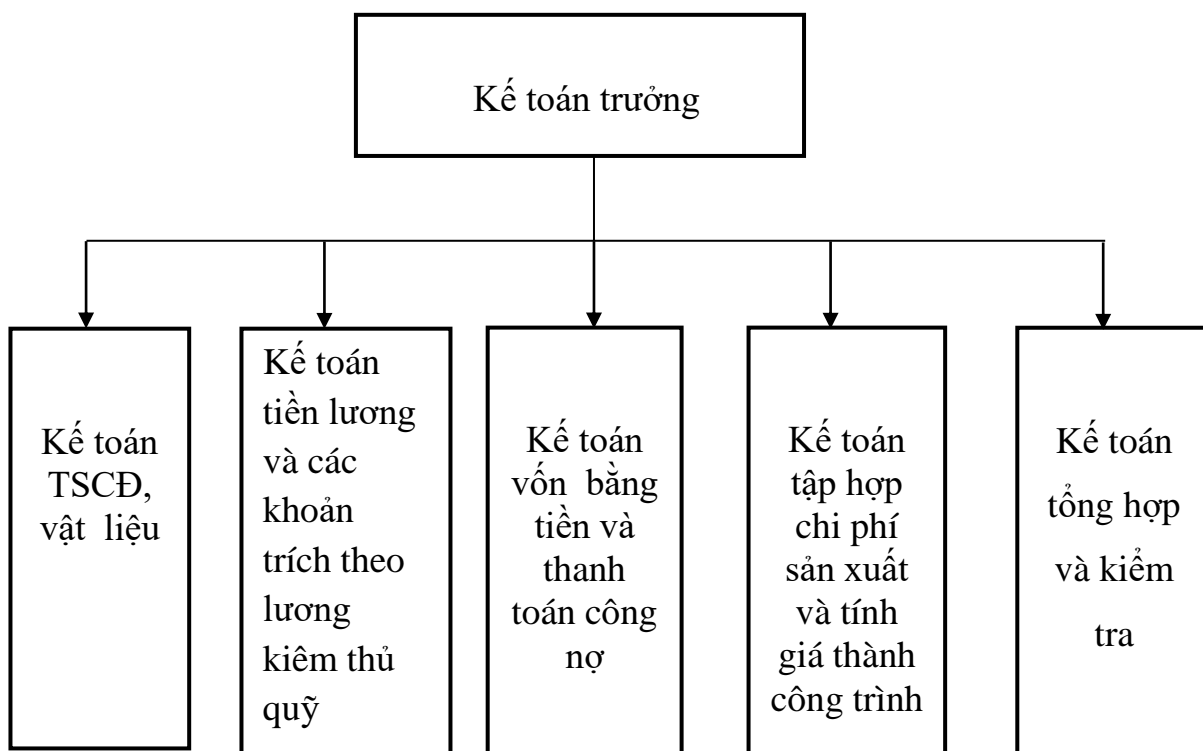
Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Cổ phần Xây dựng 203

Chức năng của một số phòng ban:

- **Đại hội đồng cổ đông :** là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, họp bàn các vấn đề mang tính chiến lược để phát triển công ty như phương án kinh doanh, phương án tổ chức bộ máy công ty, cơ chế quản lý, chính sách lao động và giám sát cách ra các quyết định của giám đốc...
- **Ban kiểm soát :** là những người đại diện cho các cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh và điều hành công ty
- **Giám đốc :** điều hành chính mọi hoạt động của công ty, chỉ đạo các hoạt động sản xuất kinh doanh, theo dõi, thường xuyên báo cáo lên hội đồng thành viên thông qua phó giám đốc, và các phòng ban liên quan của công ty.
- **Phó giám đốc:** Là người trực tiếp quản lý các phòng ban, có thể thay quyền để ký kết các hợp đồng kinh tế với đối tác và mọi quyết định khác mà giám đốc ủy quyền khi đi vắng.
- **Phòng Tổ chức – Hành chính :** Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng. kỷ luật trong doanh nghiệp. Đồng thời thực hiện các công tác hành chính, thông tin tổng hợp, lễ nghi, công tác văn thư lưu trữ...
- **Phòng Thị trường- Kế hoạch – Kỹ thuật**
 - Có nhiệm vụ lập kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để thực hiện các mục tiêu của toàn công ty.
 - Xây dựng các chiến lược sản xuất kinh doanh; tổ chức hoạt động kinh doanh và phát triển thị trường, đa dạng hóa hình thức dịch vụ, mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh làm tăng hiệu quả kinh doanh của công ty.
 - Chịu trách nhiệm về kỹ thuật, thiết kế, nghiên cứu việc ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.
- **Phòng Kế toán – Tài chính.**
 - Tổ chức công tác ghi chép, lập, kiểm soát và quản lý các chứng từ sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật.
 - Lập, trình ký và chuyển nộp các báo cáo thuế, báo cáo kế toán, báo cáo thống kê định kỳ theo chế độ Tài chính – Kế toán hiện hành.
 - Tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ đáp ứng mọi yêu cầu của công tác kế toán trong doanh nghiệp.

2.1.7 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty Cổ phần Xây dựng 203**2.1.7.1 Bộ máy kế toán của công ty.**

Do những đặc điểm về tính chất hoạt động và qui mô, Công ty đã lựa chọn hình thức kế toán tập trung (sơ đồ 2.2). Toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ, ghi sổ tổng hợp đến lập BCTC đều được tập trung thực hiện tại phòng kế toán. Trong phòng, mỗi nhân viên kế toán phụ trách theo dõi một số tài khoản liên quan tới phân hành của mình được giao.



Sơ đồ 2.2 : Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng 203

Chức năng của từng bộ phận cụ thể như sau:

***Kế toán trưởng :**

Là người tổng hợp số liệu, quyết toán các hợp đồng, lập BCTC, báo cáo thuế và tham mưu cho tổng giám đốc về các quyết định tài chính; chịu trách nhiệm trước Ban giám đốc về hoạt động của phòng Kế toán

*** Kế toán TSCĐ, vật liệu:**

- Chịu trách nhiệm theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, tính và phân bổ khấu hao TSCĐ;
- Ghi chép, theo dõi tình hình xuất dùng vật liệu trong kì ...

*** Kế toán tiền lương, thanh toán các khoản trích theo lương kiêm thủ quỹ**

Ghi chép phản ánh kịp thời số lượng thời gian lao động, tính tiền lương phải trả cho người lao động. Tính số tiền BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí và thu từ thu nhập của người lao động.

Trả lương kịp thời cho người lao động, giám sát tình hình sử dụng quỹ lương, cung cấp tài liệu cho các phòng quản lý, chức năng, lập kế hoạch quỹ lương kỳ sau.

Giữ quỹ tiền mặt và chịu trách nhiệm về những mất mát xảy ra.

Chi tiền khi có đầy đủ các chứng từ, văn bản kèm theo và có phê duyệt của người có thẩm quyền là Tổng giám đốc, người được uỷ quyền và kế toán trưởng.

Chịu trách nhiệm ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản thu chi từ quỹ tiền mặt vào sổ quỹ tiền mặt. Thực hiện kiểm quỹ hàng ngày và đảm bảo số dư tiền mặt tại quỹ khớp với số dư trên sổ quỹ.

*** Kế toán vốn bằng tiền và thanh toán công nợ:**

Ghi chép, phản ánh số liệu có và sự biến động của các khoản vốn bằng tiền, các khoản vay.

Lập báo cáo nội bộ và theo dõi công nợ với khách hàng...

*** Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm :**

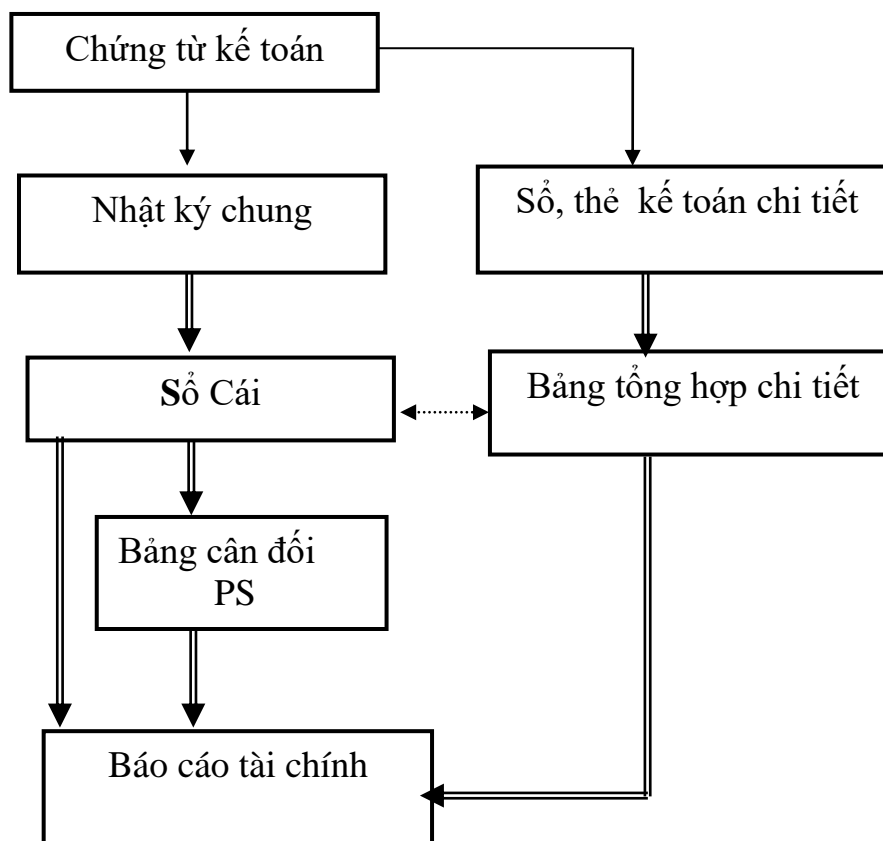
Ghi chép kế toán chi tiết, tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh và phân bổ chi phí liên quan để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm. Ghi chép kế toán về chi phí đã tập hợp và tính giá thành sản phẩm, lập bảng báo cáo giá thành, cung cấp thông tin và phục vụ cho việc phân tích về tình hình thực hiện giá thành sản phẩm.

*** Kế toán tổng hợp :**

- Bộ phận này thực hiện các phần kế toán còn lại chưa phân công cho các bộ phận trên, tổng hợp các phần hành kế toán để hoàn thiện công tác kế toán.
- Thực hiện các định khoản khoá sổ cuối kỳ. Kiểm tra số liệu của các bộ phận khác chuyển sang để phục vụ cho việc khoá sổ, lập báo cáo kế toán nội bộ có liên quan và kiểm tra các báo cáo nội bộ của các bộ phận khác chuyển đến.
- Lập bảng cân đối tài khoản, báo cáo tài chính, phân tích kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, báo cáo các khoản thanh toán với thuế, BHXH, BHYT, KPCĐ (Hàng tháng, quý, năm...)

2.1.7.2 Hình thức ghi sổ kế toán áp dụng tại công ty



Ghi chú :

Ghi thường xuyên \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc cuối kỳ \Longrightarrow

Đối chiếu số liệu \longleftrightarrow

Sơ đồ 2.3 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung tại công ty.

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.
- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.
- Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các Báo cáo tài chính.
- Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

2.1.7.3 Các chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty

- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng thông tư số 200/2014/TT-BTC cho năm 2015 và áp dụng quyết định số 15/2006- QĐ-BTC cho những năm trước. Ngoài ra công ty có mở thêm các tài khoản chi tiết cấp 2 nhằm phù hợp với yêu cầu của quản lý.
- Niên độ kế toán áp dụng tại công ty : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng : đồng Việt Nam (VNĐ)
- Phương pháp tính khấu hao : phương pháp đường thẳng (khấu hao đều)
- Phương pháp tính thuế GTGT : phương pháp khấu trừ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

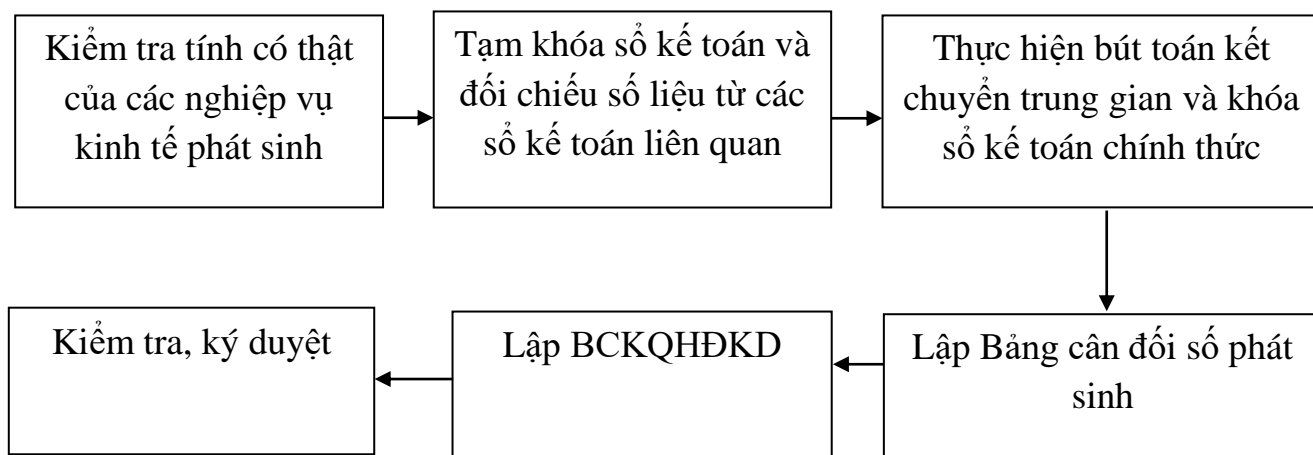
2.2 Thực tế công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.

2.2.1 Cơ sở số liệu lập BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203

- Căn cứ vào BCKQHĐKD năm trước
- Căn cứ vào các sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản từ loại 5 đến loại 9

2.2.2 Trình tự lập BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203

Quy trình lập BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203 (sơ đồ 2.4) gồm các bước như sau:



Sơ đồ 2.4 Trình tự lập BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203

2.2.3 Nội dung lập bảng BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203**Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

Kế toán thực hiện việc này định kỳ hàng tháng nhằm kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem xét việc ghi chép và cập nhật có đầy đủ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì tiến hành xử lý kịp thời.

Các bước được tiến hành thực hiện như sau:

- Tiến hành sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ phát sinh.
- Tiến hành kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được ghi trên Nhật ký chung về nội dung kinh tế, ngày tháng, số hiệu chứng từ, số tiền cũng như quan hệ đối ứng tài khoản của từng nghiệp vụ.
- Kiểm soát, đối chiếu sự phù hợp của số liệu trong từng chứng từ và số liệu nghiệp vụ phát sinh trong sổ kế toán.
- Nếu có sai sót thì tiến hành xử lý và điều chỉnh kịp thời theo đúng quy định và chuẩn mực kế toán.

Ví dụ 1 : Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh ngày 09/12/2015: Hạch toán doanh thu đợt 3 công trình bãi Gyps. Số tiền gồm cả thuế GTGT là 4.373.700.830 đ

- Hóa đơn GTGT số 0000126 (biểu số 2.2)
- Sổ nhật ký chung (biểu số 2.3)
- Sổ cái TK 511 (biểu số 2.4)
- Sổ cái TK 131 (biểu số 2.5)

Biểu số 2.2: Hóa đơn GTGT số 0000126

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Mẫu số : 01GTKT3/001			
Liên 3 : Nội bộ		Ký hiệu : AA/14P			
Ngày 09 tháng 12 năm 2015		Số 0000126			
Đơn vị bán hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 203					
Mã số thuế : 0200156815					
Đại chỉ : Số 24 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Hải Phòng					
Điện thoại : 031.3824727 Fax: 031.3824760					
<hr/>					
Họ tên người mua hàng :					
Tên đơn vị : Công ty Cổ phần DAP- Vinachem					
Mã số thuế : 0200827051					
Đại chỉ : Lô GI7-Khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng					
Hình thức thanh toán : CK					
STT	Tên HHDV	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Giá trị khối lượng công trình hoàn thành đợt 3. Gói thầu hạ tầng bãi Gyps khu vực 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình : Hạ tầng bãi Gyps đã qua xử lý (theo HĐ số 10/HĐ-XD ngày 24/6/2015)				3.976.091.664
Cộng tiền hàng					3.976.091.664
Thuế suất GTGT : 10% Tiền thuế GTGT					397.609.166
Tổng cộng tiền thanh toán					4.373.700.830
Số tiền viết bằng chữ : Bốn tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm ngàn, tám trăm ba mươi đồng chẵn/					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị	

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính - kế toán công ty Cổ phần Xây dựng 203)

Biểu số 2.3 : Sổ nhật ký chung

Đơn vị: CT CP Xây Dựng 203
Địa chỉ: Số 24-Tản Viên- HB- HP

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
					
09/12	HĐ 126	09/12	Hạch toán doanh thu đợt 3 công trình bãi Gyps-Cty DAP	1311 511 33311	4.373.700.830	3.976.091.664 397.609.166
09/12	BTGT 08	09/12	Giá vốn đợt 3 công trình bãi Gyps	632 154	3.856.808.914	3.856.808.914
16/12	HĐ 127	16/12	Doanh thu quyết toán CT trụ sở điện lực Ngô Quyền	1311 511 33311	1.081.352.774	983.047.976 98.304.798
	BTGT 09	16/12	Giá vốn công trình trụ sở điện lực Ngô Quyền	632 154	948.614.297	948.641.297
					
24/12	HĐ 130	24/12	Doanh thu đợt 1 CT gói thầu 117 Đê biển 1	1311 511 33311	4.258.667.000	3.871.515.455 387.151.545
	BTGT 10	24/12	Giá vốn đợt 1 CT gói thầu 117 Đê biển	632 154	3.716.654.837	3.716.654.837
					
			Cộng SPS		1.039.049.177.276	1.039.049.177.276

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 .

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính - kế toán công ty Cổ phần Xây dựng 203)

Biểu số 2.4 : Sổ cái TK 511

Đơn vị: CT CP Xây Dựng 203
Địa chỉ: Số 24-Tản Viên- HB- HP

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm 2015

Tên tài khoản : Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Số hiệu : 511

Đơn vị tính : VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			SDDK			329.080.185
					
09/12	HĐ 126	09/12	Hạch toán doanh thu đợt 3 công trình bãi Gyps	1311		3.976.091.664
					
16/12	HĐ 127	16/12	Doanh thu quyết toán CT sở điện lực Ngô Quyền	1311		983.047.976
					
24/12	HĐ 130	24/12	Doanh thu đợt 1 CT gói thầu 117 Đê biển 1	1311		3.871.515.455
					
31/12	HĐ 140	31/12	Doanh thu CT XD trạm BTS thôn 4 xã Thiên Hương- Tủy Nguyên	131		334.105.960
					
31/12	BKQ T12	31/12	Kết chuyển TK 911 T 12/ 2015	911	32.939.685.703	
			SPS		109.932.817.604	109.932.817.604
			SDCK			

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính - kế toán công ty Cổ phần Xây dựng 203)

Biểu số 2.5 : Sổ cái TK 131**Mẫu số S03b-DN**

Đơn vị: CT CP Xây Dựng 203

Địa chỉ: Số 24-Tản Viên- HB- HP

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI**(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)****Năm 2015****Tên tài khoản : Phải thu của khách hàng****Số hiệu :131**

Đơn vị tính : VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			SDDK		25.809.321.476	
					
09/12	HĐ 126	09/12	Hạch toán doanh thu đợt 3 công trình bãi Gyps	511 33311	3.976.091.664 397.609.166	
16/12	HĐ 127	16/12	Doanh thu quyết toán công trình trụ sở điện lực Ngô Quyền	511 33311	983.047.976 98.304.798	
					
24/12	HĐ 130	24/12	Doanh thu đợt 1 CT gói thầu 17 Đê biển 1	511 33311	3.871.515.455 387.151.545	
					
			SPS		122.273.381.432.	117.778.083.137
			SDCK		30.304.619.771	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính - kế toán công ty Cổ phần Xây dựng 203)

Bước 2 : Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Sau khi kiểm tra tính có thật và tính chính xác của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ, kế toán tiến hành cộng số phát sinh, tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản và Bảng tổng hợp chi tiết liên quan như sổ cái TK 131 với bảng tổng hợp chi tiết 131... Nếu phát hiện sai sót thì kịp thời sửa chữa.

Ví dụ 2 : Cộng SPS trên Sổ cái TK 632(biểu 2.6) và TK 642(biểu 2.7)

Biểu số 2.6 : Sổ cái TK 632

Đơn vị: CT CP Xây Dựng 203
Địa chỉ: Số 24-Tản Viên- HB- HP

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm 2015
Tên tài khoản : Giá vốn hàng bán
Số hiệu :632

Đơn vị tính : VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			SDDK			
					
09/12	BTGT 08	09/12	Giá vốn đợt 3 công trình bãi Gyps	154	3.856.808.914	
					
16/12	BTGT 09	16/12	Giá vốn công trình trụ sở điện lực NQ	154	948.641.297	
					
24/12	BTGT 10	24/12	Giá vốn đợt 1 CT gói thầu 117 Đê biển	154	3.716.654.837	
					
31/12	BTGT 12	31/12	Giá vốn CT XD trạm BTS thôn 4 xã Thiên Hương- Thủy Nguyên	154	324.082.781	
					
			Cộng SPS		105.984.189.438	
			SDCK			

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính - kế toán công ty Cổ phần Xây dựng 203)

Biểu số 2.7 : Sổ cái TK 642

Đơn vị: CT CP Xây Dựng 203
Địa chỉ: Số 24-Tản Viên- HB- HP

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2015

Tên tài khoản : Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu : 642

NT GS	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	PHÁT SINH	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
					
04/12	PC 475	04/12	Chi tiền chuyển phát nhanh T11/2015	1111	223.700	
					
08/12	PC 480	08/12	Chi tiền sửa máy tính các phòng ban CQ T11/2015	1111	360.000	
					
17/12	PC 490	17/12	Chi tiền điện thoại, fax, internet CQ T11/2015	1111	704.894	
					
21/12	PC 494	21/12	Chi mua đồ dùng CQ T12/2015	1111	1.541.237	
					
			Cộng số phát sinh		3.102.747.964	
			SD cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

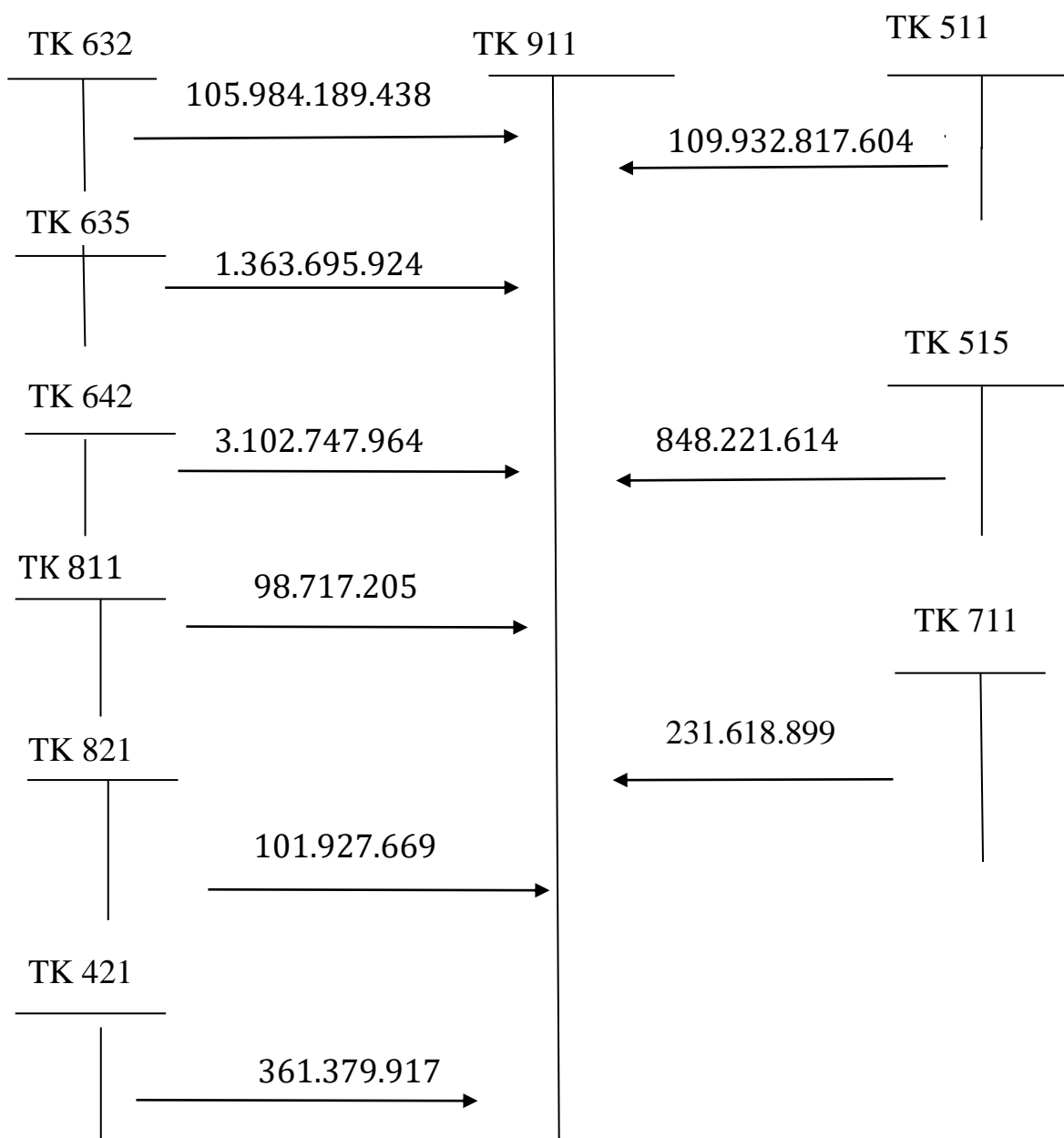
(ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính - kế toán công ty Cổ phần Xây dựng 203)

Bước 3 : Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được chuyển vào bên Nợ TK 9611, các tài khoản doanh thu, thu nhập khác được kết chuyển vào bên có TK 911 (sơ đồ 2. 4)



Sơ đồ 2.4: Xác định doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.

Sau khi thực hiện xong các bút toán kết chuyển, công ty thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4 : Lập Bảng cân đối số phát sinh tại công ty Cổ phần Xây dựng 203

Sau khi khóa sổ kế toán chính thức toàn bộ hệ thống sổ tổng hợp, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh như sau:

Mỗi tài khoản sẽ được ghi một dòng trên Bảng cân đối số phát sinh

- Cột A (Số hiệu Tài khoản): Ghi số hiệu các tài khoản doanh nghiệp sử dụng trong năm báo cáo.
- Cột B (Tên Tài khoản kế toán): Diễn giải tên tài khoản tương ứng với số hiệu tài khoản.
- Cột 1,2 (Số dư đầu năm): dùng để phản ánh số dư Nợ/Có đầu năm theo từng tài khoản tương ứng. Số liệu được lấy từ dòng “Số dư đầu năm” trên sổ cái các TK tương ứng/
 - TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “ Nợ”
 - TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “ Có”
- Cột 3,4 (Số phát sinh trong năm): dùng để phản ánh số phát sinh bên Nợ và bên Có của từng TK tương ứng trong năm báo cáo. Số liệu được lấy từ dòng “ Cộng phát sinh” trên Sổ cái các TK tương ứng
 - TK có phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
 - TK có phát sinh bên có thì ghi vào cột “ Có”
- Cột 5,6 (Số dư cuối năm): dùng để phản ánh số dư Nợ/Có cuối kỳ theo từng tài khoản. Số liệu được lấy từ dòng “Số dư cuối năm” trên Sổ cái các TK tương ứng.

Sau khi ghi đầy đủ và chuẩn xác các số liệu có liên quan đến các tài khoản, kế toán tiến hành cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

Tổng số dư Nợ đầu năm = Tổng số dư Có đầu năm

Tổng số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có

Tổng số dư Nợ cuối năm = Tổng số dư Có đầu năm

Việc lập Bảng cân đối số phát sinh tại công ty Cổ phần Xây dựng 203 được kế toán lập đúng nội dung, phương pháp cũng như cách trình bày nhất quán giữa kỳ các kế toán.

Ví dụ 3 : Cách lập chỉ tiêu Phải thu khách hàng–số hiệu TK 131 trên bảng cân đối số phát sinh năm 2015 của công ty Cổ phần Xây dựng 203:

Căn cứ vào sổ cái TK 131 (biểu 2.5), kế toán lập chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” trên Bảng cân đối số phát sinh như sau:

- Cột “ Số hiệu tài khoản” là 131
 - Cột “ Tên tài khoản” là Phải thu khách hàng
 - Cột “ Số dư đầu năm” : Số liệu dùng để ghi vào cột này là số dư nợ đầu năm trên sổ cái TK 131. Số tiền là 25.809.321.476 đ
 - Cột “ Số phát sinh” : Số liệu dùng để ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột “Cộng phát sinh” bên Nợ trên sổ cái TK 131, số tiền là 122.273.381.432 đ. Số liệu dùng để ghi vào cột Có căn cứ vào cột “Cộng phát sinh” bên Có trên sổ cái TK 131, số tiền là 117.778.083.137 đ
 - Cột “ Số dư cuối năm” : số liệu dùng để ghi vào cột này căn cứ vào dòng “Số dư cuối năm” cột Nợ trên sổ cái TK 131. Số tiền là 30.304.619.771 đ
- ❖ Các tài khoản khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Dưới đây là Bảng cân đối số phát sinh của công ty Cổ phần Xây dựng 203 năm 2015 (biểu 2.8)

Biểu số 2.8 : Bảng cân đối số phát sinh

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Xây Dựng 203
Địa chỉ: Số 24-Tân Viên- HB- HP

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Đơn vị tính: VNĐ

SHT K	Tên TK	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Quỹ tiền mặt	432.360.865		38.596.035.732	38.628.421.687	399.974.910	
112	Tiền gửi ngân hàng	3.420.338.410		124.967.535.937	125.874.478.424	2.513.395.923	
131	Phải thu KH	25.809.321.476		122.273.381.432	117.778.083.137	30.304.619.771	
133	Thuế GTGT khấu trừ	283.381.571		6.627.448.686	6.913.246.817		2.416.560
138	Phải thu khác	20.491.580.097		782.308.779	843.059.717	20.430.829.159	
141	Tạm ứng	5.483.493.946	55.781.884.059	107.262.948.623	94.676.474.377		37.711.915.867
154	Sản phẩm dở dang	76.900.459.653		89.938.510.175	106.502.307.685	60.336.662.234	
156	Hàng hóa BĐS	10.218.257.662				10.218.257.662	
211	TSCĐ hữu hình	7.889.048.228		70.000.000		7.959.048.228	
214	Hao mòn TSXD HH		4.446.820.103		696.472.129		5.143.292.232
241	Xây dựng cơ bản dd	98.117.000		83.274.364		181.391.364	
242	CP trả trước dài hạn	2.016.612.645		647.295.136	559.842.549	2.104.065.232	
244	Thế chấp, kí cược	460.597.520				460.597.520	
331	Phải trả người bán		629.080.185	10.411.668.275	9.606.305.602	176.282.488	
333	Thuế, các khoản nộp nhà nước		12.087.569.196	16.368.198.173	11.294.196.772		7.013.567.795
334	Phải trả người LĐ		202.900.429	20.780.218.556	20.779.813.840		202.495.713
335	Chi phí phải trả		5.541.020.820	5.541.020.820	5.411.266.510		5.411.266.510

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**TRƯỜNG ĐHDL HẢI PHÒNG**

336	Phải trả tổng công ty		1.661.318.569	1.788.240.569	126.922.000		
338	Phải trả, phải nộp khác		9.509.375.088	2.820.316.652	4.366.141.476		11.055.199.912
341	Vay ngắn hạn		48.519.435.000	67.796.616.000	72.474.391.900		53.197.210.900
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.379.085				21.379.085
411	Vốn đầu tư		14.000.000.000				14.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		550.000.000				550.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính		415.000.000				415.000.000
421	Lãi chưa phân phối		137.786.630	137.786.630	361.379.917		361.379.917
511	Doanh thu bán hàng			109.932.817.604	109.932.817.604		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			848.221.614	848.221.614		
621	Chi phí NVL trực tiếp			56.932.804.782	56.932.804.782		
622	Chi phí NC trực tiếp			16.769.340.321	16.769.340.321		
627	Chi phí sản xuất chung			15.777.633.200	15.777.633.200		
632	Giá vốn hàng bán			105.984.189.438	105.984.189.438		
635	Chi phí HĐ TC			1.363.695.924	1.363.695.924		
642	Chi phí quản lý DN			3.102.747.964	3.102.747.964		
711	Thu nhập hoạt động khác			231.618.899	231.618.899		
811	CP HĐ khác			98.717.205	98.717.205		
821	Chi phí thuế TNDN			101.927.669	101.927.669		
911	Xác định kqkd			111.012.658.117	111.012.658.117		
	Tổng cộng	153.503.569.073	153.503.569.073	1.039.049.177.276	1.039.049.177.276	135.085.124.491	135.085.124.491

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính - kế toán công ty Cổ phần Xây dựng 203)

Bước 5: Lập BCKQHĐKD năm 2015 tại công ty Cổ phần Xây dựng 203

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

- Cột số 1: “Chỉ tiêu” : Tên các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: “Mã số” : Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: “Thuyết minh” : Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính; Công ty chọn mã 01 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để thuyết minh cụ thể.
- Cột số 4: “Năm nay”: Kế toán căn cứ vào sổ cái các TK loại 5 đến loại 9 và sổ chi tiết các TK 635 và TK 411 năm 2015 để lập.
- Cột số 5: “Năm trước” : Kế toán căn cứ vào BCKQHĐKD năm 2014 để ghi vào cột này.

Nội dung lập các chỉ tiêu ở cột 4 “Năm nay” như sau:

*** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” năm 2015 là 109.932.817.604 VNĐ

$$\text{Mã 01} = 109.932.817.604$$

*** Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” đối ứng với bên Có các TK 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu” năm 2015 : Công ty không phát sinh mã này

$$\text{Mã 02} = 0$$

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):**

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02} = 109.932.817.604 - 0 = 109.932.817.604$$

*** Giá vốn hàng bán (Mã số 11):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” năm 2015 là 105.879.236.104 VNĐ

$$\text{Mã 11} = 105.879.236.104 \text{ VNĐ}$$

*** Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):**

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

$$= 109.932.817.604 - 105.984.189.438 = 3.948.628.166 \text{ VNĐ}$$

*** Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” năm 2015 là 848.221.614 đ

$$\text{Mã số 21} = 848.221.614 \text{ VNĐ}$$

*** Chi phí tài chính (Mã số 22):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định KQKD” năm 2015 là 1.363.695.924 VNĐ

$$\text{Mã số 22} = 1.363.695.924 \text{ VNĐ}$$

*** Chi phí lãi vay (Mã số 23):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết TK 635 năm 2015 là 1.363.695.924 VNĐ

$$\text{Mã số 23} = 1.363.695.924 \text{ VNĐ}$$

*** Chi phí bán hàng (Mã số 25):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm 2015: công ty không phát sinh mã này

$$\text{Mã 25} = 0$$

*** Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý DN”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định KQKD” năm 2015 3.102.747.964 VNĐ

$$\text{Mã 26} = 3.102.747.964 \text{ VNĐ}$$

*** Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):**

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 25} - \text{Mã số 26.}$$

$$= 3.948.628.166 + (848.221.614 - 1.363.695.924) - 0 - 3.102.747.964$$

$$= 330.405.892 \text{ VNĐ.}$$

***Thu nhập khác (Mã số 31):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo năm 2015 là 231.618.899 VNĐ.

$$\text{Mã số 31} = 231.618.899 \text{ VNĐ.}$$

***Chi phí khác (Mã số 32):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm 2015 là 98.717.205 VNĐ.

$$\text{Mã số 32} = 98.717.205 \text{ VNĐ}$$

***Lợi nhuận khác (Mã số 40):**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 40} &= \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32.} \\ &= 231.618.899 - 98.717.205 = 132.901.694 \text{ VNĐ} \end{aligned}$$

***Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 50} &= \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40.} \\ &= 330.405.892 + 132.901.694 = 463.307.586 \text{ VNĐ} \end{aligned}$$

*** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211 năm 2015 là 101.927.669 VNĐ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà công ty áp dụng năm 2015 là 22%.

$$\text{Mã số 51} = 101.927.669 \text{ VNĐ}$$

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 năm 2015 : công ty không phát sinh mã này.

***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60):**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 60} &= \text{Mã số 50} - \text{Mã số 51} - \text{Mã số 52} \\ &= 463.307.586 - 101.927.669 - 0 = 361.379.917 \text{ VNĐ} \end{aligned}$$

***Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70):.**

Năm 2015, tại công ty không tính mã này.

****Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 71)***

Năm 2015, tại công ty không tính mã này.

- Sau khi lập xong các chỉ tiêu, BCKQHĐKD của công ty Cổ phần Xây dựng 203 tại ngày 31/12/2015 lập hoàn chỉnh như biểu 2.14

Bước 6 : Tiến hành kiểm tra và ký duyệt

Sau khi lập xong BCKQHĐKD, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa để đảm bảo tính đầy đủ và chính xác, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, BCKQHĐKD cùng với các BCTC khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập BCKQHĐKD của công ty Cổ phần Xây dựng 203 đã được hoàn thành.

2.3 Thực trạng công tác phân tích BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của BCKQHĐKD, công ty Cổ phần Xây dựng 203 không tiến hành phân tích BCKQHĐKD

Biểu số 2.9: BCKQHĐKD năm 2015 tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.

Đơn vị báo cáo : Công ty Cổ phần Xây dựng 203

Mẫu số B 02 – DN

Địa chỉ : số 24 Tân viên- Thượng lý – HB- HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2015**

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu BH & CCDV	01	VI.25	109.932.817.604	88.456.211.139
2. Các khoản giảm trừ DT	02			
3.DT thuần về BH&CCDV	10		109.932.817.604	88.456.211.139
4.Giá vốn hàng bán	11		105.984.189.438	85.727.350.610
5.Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	20		3.948.628.166	2.728.860.529
6.Doanh thu HĐTC	21		848.221.614	16.724.908
7.Chi phí tài chính	22		1.363.695.924	350.535.300
Trong đó :CP lãi vay	23		1.363.695.924	350.535.000
8.Chi phí bán hàng	25			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.102.747.964	3.126.971.238
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		330.405.892	(731.921.101)
11.Thu nhập khác	31		231.618.899	2.636.932.356
12.Chi phí khác	32		98.717.205	1.513.019.857
13.Lợi nhuận khác	40		132.901.694	1.123.912.499
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50		463.307.586	391.991.398
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		101.927.669	86.238.108
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế	60		361.379.917	305.753.290

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn số liệu : Phòng tài chính- kế toán công ty Cổ phần Xây dựng 203)

CHƯƠNG 3 : HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 203

3.1 Một số định hướng phát triển của công ty Cổ phần Xây dựng 203 trong thời gian tới.

Trong những năm gần đây, ngành xây dựng Việt Nam luôn được kỳ vọng là một ngành đầy tiềm năng do nhu cầu của xã hội ngày càng tăng cao. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp xây dựng vẫn đang rất khó khăn trong việc tìm ra chiến lược phát triển kinh doanh bền vững, tiếp cận các mô hình quản lý hiệu quả và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong thiết kế, thi công, vật liệu. Đứng trước những cơ hội và thách thức đó, công ty Cổ phần Xây dựng 203 đã có những định hướng cụ thể nhằm phát triển bền vững, tạo được vị thế tại thành phố cũng như trong cả nước:

Đầu tư, đổi mới công nghệ, thay thế các máy móc thiết bị lạc hậu bằng các thiết bị tiên tiến hiện đại, giúp nâng cao công suất xây dựng và chất lượng công trình.

Giảm chi phí, tiết kiệm trong quản lý và xây dựng để hạ giá thành sản phẩm, tạo khả năng cạnh tranh cao trên thị trường.

Hoàn thành các dự án đang triển khai và thu hút thêm các dự án mới. Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ở các lĩnh vực mà công ty đang hoạt động nhằm tối đa hoá lợi nhuận mang lại doanh thu ổn định cho doanh nghiệp.

Cải cách, tinh giảm bộ máy quản lý của Công ty một cách năng động, gọn nhẹ và hiệu quả. Thường xuyên có những chính sách để thu hút nhân tài, lực lượng lao động có trình độ, tay nghề cao. Tiếp tục rà soát, sàng lọc, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên để nâng cao chất lượng đội ngũ lao động cả về chuyên môn cũng như ý thức, trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, bảo đảm làm chủ được thiết bị và công nghệ mới.

Thường xuyên quan tâm đến đời sống người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên.

Không ngừng phát triển, mở rộng sản xuất để tạo công ăn việc làm cho người lao động của địa phương, thực hiện đầy đủ và ngày càng tăng nghĩa vụ nộp ngân sách, tích cực vận động cán bộ công nhân viên tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, đền ơn đáp nghĩa.

3.2 Đánh giá chung về công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCKQHĐKD nói riêng tại Công ty Cổ phần Xây dựng 203.

3.2.1 Ưu điểm trong công tác kế toán nói chung, công tác lập, phân tích BCKQHĐKD nói riêng tại công ty Cổ phần Xây dựng 203

➤ *Về bộ máy quản lý và bộ máy kế toán.*

Công ty đã tổ chức một bộ máy quản lý gọn nhẹ, các phòng ban chức năng của công ty đã thực sự là cơ quan tham mưu giúp việc cho giám đốc một cách hiệu quả, giúp cho lãnh đạo công ty có thể đưa ra các quyết định sản xuất kinh doanh hiệu quả.

Công ty xây dựng được bộ máy kế toán hợp lý, khoa học và có hiệu quả phù hợp với tính chất, đặc điểm của ngành xây dựng.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức tương đối chặt chẽ với các nhân viên có năng lực, nhiệt tình trung thực, có tinh thần trách nhiệm cao góp phần đặc lực vào công việc quản lý của Công ty và xây dựng được hệ thống sổ sách kế toán, phương pháp hạch toán một cách khoa học, rõ ràng tạo ra sự hiệu quả trong công việc

Mỗi nhân viên kế toán phụ trách và chịu trách nhiệm một hoặc một số phần hành kế toán nhất định, nhưng đều chịu sự chỉ đạo toàn diện, thống nhất và tập trung của kế toán trưởng. Điều này góp phần giúp công tác kế toán của công ty giảm thiểu được những sai sót đáng kể do nhầm lẫn hoặc gian lận gây nên, tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm giữa các bộ phận.

➤ *Về hình thức sổ sách kế toán, chứng từ, phương pháp hạch toán tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.*

Hình thức sổ sách kế toán tại công ty là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức đơn giản, gọn nhẹ, dễ theo dõi.

Cách thức ghi chép và phương thức hạch toán khoa học, hợp lý phù hợp với yêu cầu, nguyên tắc của chuẩn mực kế toán.

Công ty đã cập nhật và vận dụng chế độ kế toán doanh nghiệp một cách kịp thời và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị xây lắp. Hiện nay công ty áp dụng chế độ kế toán thông tư 200/2014/TT- BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã xây dựng được hệ thống các biểu mẫu, chứng từ, sổ sách kế toán và tiến hành ghi chép một cách tương đối khoa học, hợp lý, phù hợp với yêu cầu, mục đích của chế độ kế toán, tổ chức công tác kế toán tài chính

rõ ràng.. giúp giảm bớt khối lượng công việc ghi sổ kế toán, đáp ứng được đầy đủ thông tin hữu dụng đối với từng yêu cầu quản lý của công ty và các đối tượng khác có liên quan.

Công ty sử dụng hệ thống chứng từ kế toán theo quy định của BTC, các chứng từ được kiểm tra luân chuyển một cách thường xuyên và phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

➤ *Về công tác lập BCKQHĐKD*

Các chứng từ được kiểm tra, giám sát, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu, đảm bảo tính có thật, chính xác cho sổ sách và BCTC

Công tác lập BCTC nói chung và BCKQHĐKD nói riêng được lên kế hoạch cụ thể và được phân chia thành bước rõ ràng.

3.2.2 Hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCKQHĐKD nói riêng tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.

➤ Trình độ chuyên môn của nhân viên trong phòng kế toán chưa cao: tại công ty hiện tại có 6 nhân viên kế toán trong đó:

Giới tính: 5 nữ, 1 nam (kế toán trưởng)

Độ tuổi: 25 – 50

Trình độ: 2 đại học, 2 cao đẳng, 2 trung cấp

Tại công ty vẫn có những trường hợp sai sót do hạch toán sai nghiệp vụ phát sinh như ghi nhầm.. làm ảnh hưởng đến số liệu trên sổ sách kế toán.

Do công ty có địa bàn hoạt động rộng, các công trình thi công được tiến hành ở khắp các địa phương, các tỉnh thành nên việc luân chuyển chứng từ vẫn còn chậm trễ, dễ dẫn đến khối lượng công việc dồn vào cuối kỳ kế toán.

Chính vì vậy thực tế công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung và BCKQHĐKD nói riêng. Điều này có thể dẫn đến việc nhà quản lý không thấy được hết thực trạng tài chính cũng như các nguy cơ tiềm ẩn và xu hướng biến động có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong tương lai.

➤ Một số tài khoản công ty chưa mở sổ chi tiết như tài khoản 511, 632 để theo dõi doanh thu, giá vốn hàng bán nhằm xác định lãi lỗ của từng công trình xây dựng, để từ đó đưa ra các quyết định phù hợp và kịp thời.

➤ Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán mà mới chỉ sử dụng phần mềm excel, word cũng như ghi chép thủ công các nghiệp vụ phát sinh, điều đó dễ

dẫn đến việc trùng lặp chứng từ các nghiệp vụ, khó quản lý hơn và phải phụ thuộc rất nhiều vào trình độ tay nghề cũng như năng lực của kế toán viên.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.

Bên cạnh những ưu điểm, công ty vẫn còn tồn tại những hạn chế trong việc lập và phân tích BCKQHĐKD. Chính vì vậy, dựa vào những kiến thức đã học được, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Xây dựng 203 như sau:

3.3.1 Ý kiến thứ 1: Công ty nên nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán

Tại công ty Cổ phần Xây dựng 203 hiện tại có 6 nhân viên kế toán, gồm 5 kế toán bộ phận và 1 kế toán trưởng. Xét về khả năng lập và phân tích BCTC nói chung và BCKQHĐKD nói chung, ngoài kế toán trưởng, hầu như các nhân viên còn lại chưa có khả năng làm nhiệm vụ này một cách thuần thục và chuẩn xác. Chính vì vậy, trong thời gian tới, công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên phòng tài chính - kế toán. Công ty có thể thực hiện một số biện pháp hiệu quả như: cử nhân viên kế toán đi học thêm các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường sự trao đổi kinh nghiệm làm việc giữa các nhân viên nhằm nâng cao hiệu quả làm việc... Từ đó có thể bồi dưỡng thêm một nhân viên kế toán có đủ khả năng lập và phân tích BCTC để hỗ trợ cho kế toán trưởng, giúp công tác kế toán được tiến hành thuận lợi, chính xác và nhanh chóng hơn.

3.3.2 Ý kiến thứ 2 : Công ty nên định kỳ tiến hành phân tích BCKQHĐKD

Công việc phân tích tài chính là vô cùng quan trọng. Công ty nên tổ chức việc phân tích tài chính hàng tháng, hàng quý, hàng năm. Thông qua việc phân tích này, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được trình bày một cách rõ ràng. Từ đó doanh nghiệp có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và kịp thời, làm cho công việc kinh doanh diễn ra thuận lợi và ổn định hơn.

Để đảm bảo cho việc phân tích được kịp thời và chính xác công ty nên áp dụng những bước công việc sau:

Bước 1 : Lập kế hoạch phân tích BCKQHĐKD

- Xác định rõ các nội dung phân tích. Các nội dung này có thể gồm:

- Phân tích BCKQHĐKD
- Phân tích nhóm chỉ số khả năng sinh lời
 - Xác định rõ các chỉ tiêu cần phân tích
 - Xác định rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành
 - Xác định rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc quá trình phân tích nhằm tránh lãng phí thời gian.
 - Xác định tổng chi phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Tiến hành phân tích.

Ngoài các số liệu từ phòng tài chính- kế toán, nhân viên kế toán nên tham khảo số liệu kế hoạch cũng như xu hướng số liệu trung bình của ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp đang kinh doanh để phân tích và có thể so sánh làm mục tiêu để doanh nghiệp đề ra các biện pháp đạt được ở mức cao hơn nữa.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích.

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính, thông thường các báo cáo phân tích gồm 2 phần:

- Phần 1: Đánh giá chung về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty trong kinh doanh thông qua số liệu các chỉ tiêu tính toán cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Qua việc phân tích có thể đánh giá được những điểm mạnh và điểm yếu, những mặt còn hạn chế cũng như tiềm năng của từng mặt HĐSXKD của công ty.
- Phần 2: Là phần tìm ra những nguyên nhân và đề ra những phương hướng giải pháp cụ thể, góp phần nâng cao hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính của công ty trong thời gian tiếp theo để từ đó nhà quản trị có kế hoạch cân nhắc và ra quyết định cho phù hợp.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua BCKQHĐKD được toàn diện hơn, nhân viên kế toán nên thực hiện các nội dung sau:

a. Phân tích BCKQHĐKD

Để có thể tiến hành phân tích khái quát về tình hình tài chính, DN có thể dùng một số mẫu bảng sau

Biểu 3.1 : Bảng phân tích BCKQHĐKD theo chiều ngang

CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2014	So sánh +/-	
			Số tiền	Tỷ lệ %
1.Doanh thu BH &CC DV	109.932.817.604	88.456.211.139	+21.476.606.465	+24,28%
2. Các khoản giảm trừ DT	0	0		
3.D.Thu thuần về BH&CCDV	109.932.817.604	88.456.211.139	+21.476.606.465	+24,28%
4.Giá vốn hàng bán	105.879.236.104	85.727.350.610	+20.151.885.494	+23,51%
5.Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	3.948.628.166	2.728.860.529	+1.219.767.637	+44,70%
6.Doanh thu HĐTC	848.221.614	16.724.908	+831.496.706	+49,71%
7.Chi phí tài chính	1.363.695.924	350.535.300	+1.013.160.624	+289,03%
Trong đó : CP lãi vay	1.363.695.924	350.535.000	+1.013.160.924	+289,03%
8.Chi phí bán hàng	0	0		
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.102.747.964	3.126.971.238	-24.223.274	-0,77%
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	330.405.892	(731.921.101)	+1.062.326.993	+145,14%
11.Thu nhập khác	231.618.890	2.636.932.356	-2.405.313.466	-91,22%
12.Chi phí khác	98.717.205	1.513.019.857	-1.414.302.652	-93,48%
13.Lợi nhuận khác	132.901.694	1.123.912.499	-991.010.805	-88,18%
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	463.307.586	391.991.398	+71.316.188	+18,19%
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	101.927.669	86.238.108	+15.689.561	+18,19%
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế	361.379.917	305.753.290	+55.626.627	+18,19%

Qua bảng phân tích trên ta thấy :

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2015 so với năm 2014 tăng: 21.476.606.465 đ, tương đương với mức tăng 24,28%. Đây là một tín hiệu đáng mừng đối với doanh nghiệp. Năm 2015, DN đã đối mặt với không ít khó khăn nhưng vẫn cố gắng nâng cao hiệu quả sản xuất

kinh doanh và đã có những bước tiến đáng khen ngợi. Công ty cần phát huy trong thời gian tới, cần đưa ra những định hướng phát triển lâu dài để có thể phát triển một cách bền vững và ổn định.

- Giá vốn hàng bán năm 2015 so với năm 2014 tăng 20.151.885.494 đ, tương ứng với tỷ lệ tăng 23,51%. Việc gia tăng doanh thu biểu hiện ở số công trình được thi công trên thị trường cũng tăng theo. Việc này cũng dẫn đến giá vốn hàng bán do phải mua nguyên vật liệu(chiếm 60-70% giá thành mỗi công trình hàng năm). Tuy giá vốn hàng bán tăng khá cao nhưng tốc độ tăng giá vốn hàng bán (23,51%) vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng doanh thu (24,28%) nên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty vẫn có mức tăng là 44,7%. Doanh nghiệp vẫn cần tìm ra các biện pháp nhằm giảm giá vốn hàng bán để tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.
- Lợi nhuận gộp tỉ lệ tăng lên đáng kể trong năm 2015 so với 2014: tăng 44,7%. Lợi nhuận gộp trong năm 2015 tăng có thể lý giải là do sự tăng trưởng trong giá vốn các công trình đã hoàn thành và bàn giao (đồng nghĩa với doanh thu bán hàng tăng) so với năm 2014 nên dẫn đến doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp trong năm 2006 đều tăng trưởng khá tốt so với 2014. Doanh nghiệp nên tiếp tục phát huy trong thời gian tới.
- Doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2015 so với năm 2014 tăng: 831.496.706 đ, tương đương với mức tăng 49,71%. Đây là một mức tăng khá cao, công ty cần tiếp tục phát huy trong thời gian tới.
- Chi phí tài chính năm 2015 tăng 1.013.160.624 đ, tương ứng với mức tăng 289,03%. Chi phí tài chính của doanh nghiệp chỉ bao gồm chi phí lãi vay doanh nghiệp phải chịu khi sử dụng vốn vay từ bên ngoài. Trong năm 2015 công ty đã đi vay ngoài để mở rộng hoạt động sản xuất xây dựng. Chính vì vậy, công ty cần có những chính sách tài chính phù hợp để giảm chi phí vốn vay ngoài và sử dụng hiệu quả hơn nữa khoản vốn vay trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2015 so với năm 2014 giảm 24.223.274 đ, tương ứng giảm 0,77%. Điều này là một tín hiệu tốt với DN. Trong năm 2015, DN đã tiến hành cơ cấu lại bộ máy nhân sự nhằm đảm bảo bộ máy

quản lý tinh gọn đồng thời giảm chi phí quản lý, tuy nhiên vẫn đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh có mức tăng khá tốt trong năm 2015: tăng 1.062.326.993 tương đương 145,14%. Điều này là do lợi nhuận thuần trong năm 2014 âm với số tiền lên tới 731.921.101đ trong khi đó lợi nhuận thuần năm 2015 đạt 330.405.892 đ. Doanh nghiệp nên phát huy trong thời gian tới.
- Thu nhập khác năm 2015 giảm 2.405.313.466 đ tương đương với mức giảm 91,22%. Trong khi đó chi phí khác cũng giảm 93,48% dẫn đến lợi nhuận khác giảm 88,18%. Doanh nghiệp nên tìm ra nguyên nhân và khắc phục trong thời gian tới.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2015 tăng 18,19% so với năm 2014 chủ yếu là do lợi nhuận thuần tăng với tốc độ cao hơn so với mức giảm của lợi nhuận khác.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2015 so với năm 2014 tăng 15.689.561 đ, tương ứng tăng 18,19%.
- Sau khi bù trừ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, ta thấy lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2015 so với năm 2014 tăng : 55.626.627 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 18,19%. Đây được xem là thành tích của doanh nghiệp trong năm 2015 và nên tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

Biểu số 3.2 : Bảng phân tích BCKQHĐKD theo chiều dọc

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2014		Chênh lệch tỷ trọng
		Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	
1	Doanh thu thuần	109.932.817.604	100	88.456.211.139	100	0
2	Giá vốn hàng bán	105.984.189.438	96,41	85.727.350.610	96,92	-0,51
3	Lợi nhuận gộp	3.948.628.166	3,59	2.728.860.529	3,08	+0,51
4	Chi phí quản lý DN	3.102.747.964	2,82	3.126.971.238	3,54	-0,72
5	Chi phí hoạt TC	1.363.695.924	1,24	350.535.300	0,4	+0,84
6	Chi phí khác	98.717.205	0,09	1.513.019.857	1,71	-1,62
7	Lợi nhuận trước thuế	463.307.586	0,42	391.991.398	0,44	-0,02

Nhận xét: Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Giá vốn hàng bán: Năm 2015: để có 100 đồng doanh thu, doanh nghiệp phải bỏ ra 96,41 đồng vốn. Năm 2014: để có 100 đồng doanh thu, doanh nghiệp phải bỏ ra 96,92 đồng vốn. Nguyên nhân có sự biến động giảm này có thể do công ty đã tìm được nguồn vật liệu (giá xăng dầu, xi măng, bê tông, sắt thép, ...) với chi phí thấp hơn. Công ty nên tiếp tục phát huy trong thời gian tới.
- Năm 2015 tỷ trọng lợi nhuận gộp trên doanh thu là 3,59%; tăng 0,51% so với năm 2014. Đây là một thành tích tốt trong năm 2015, DN nên phát huy trong thời gian tới.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: trong năm 2015, tỷ trọng chỉ tiêu này trong doanh thu thuần là 2,82%; giảm 0,72% so với năm 2014. Chi phí quản lý kinh doanh giảm chứng tỏ doanh nghiệp đã thành công trong công tác tiết kiệm chi phí. Doanh nghiệp nên tiếp tục xây dựng kế hoạch chi phí cụ thể, phân tích tác động của từng khoản mục để tiết kiệm chi phí giúp cho công ty hoạt động tốt hơn.
- Trong năm 2015, chi phí hoạt động tài chính của DN chiếm tỷ trọng 1,24% trong doanh thu thuần; tăng so với năm 2014 là 0,84% . Trong năm 2014, tỷ trọng của chỉ tiêu này so với doanh thu chỉ là 0,4%. Chi phí hoạt động tài chính của DN chỉ gồm chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay tăng trong năm 2015 có thể do DN tăng các khoản đi vay hoặc do lãi suất vay tăng. Chính vì vậy, công ty cần có những chính sách tài chính phù hợp để giảm chi phí vốn vay ngoài và sử dụng hiệu quả hơn nữa khoản vốn vay trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Trong năm 2015, chi phí khác của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 0,09% trong doanh thu thuần; giảm so với năm 2014 là 0,02%. Doanh nghiệp đã có những chuyển biến tích cực trong công tác cắt giảm chi phí và nên tiếp tục phát huy trong thời gian tới.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2015 chiếm 0,42% so với doanh thu thuần; giảm 0,02% so với năm 2014.

b. Phân tích tình hình tài chính thông qua các tỷ số phản ánh khả năng sinh lời

Phân tích khả năng sinh lời luôn luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, vẫn còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Để phân tích khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Xây dựng 203, ta cần có số liệu của Vốn chủ sở hữu và Tổng tài sản của công ty trong năm 2014 và 2015. Theo Bảng cân đối kế toán năm 2014 và 2015 thì:

- Tổng Tài sản:
 Năm 2014: SDDK = 169.962.005.000 đ
 Năm 2015: SDDK = 164.246.716.488 đ
 SDCK = 166.516.136.216 đ
- Vốn chủ sở hữu:
 Năm 2014: SDDK = 16.087.230.657 đ
 Năm 2015: SDDK = 15.102.786.630 đ
 SDCK = 15.304.662.132 đ

Căn cứ vào số liệu trên và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần Xây dựng 203 (biểu 2.9), các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời năm 2014 và 2015 của công ty được thể hiện như sau:

Biểu số 3.3: Bảng phân tích các tỷ suất sinh lời

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2014	Chênh lệch +/-
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	0,42	0,44	+0,02
Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản bình quân	%	0,28	0,24	+0,04
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	3,03	2,60	+0,43

Nhận xét:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2015 cho biết cứ 100 đồng doanh thu thì tạo ra 0,42 đồng lợi nhuận; giảm 0,02% so với năm 2014. Tỷ số trong 2 năm tuy đều mang giá trị dương (nghĩa là trong 2 năm qua công ty kinh doanh có lãi) nhưng đều khá thấp. Tỷ số này trong năm 2015 thấp hơn 2014, có nghĩa công ty trong năm 2015 tỷ lệ lãi không bằng năm 2014. Tuy nhiên tỷ lệ chênh lệch này không lớn. Nguyên nhân có thể do giá vốn hàng

bán cùng một số loại chi phí trong năm 2015 tăng so với năm 2014. Công ty nên tìm hiểu kỹ nguyên nhân và sớm đưa ra biện pháp khắc phục hiệu quả trong thời gian tới.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân năm 2015 cho biết cứ 100 đồng tài sản của doanh nghiệp sẽ tạo ra 0,28 đồng lợi nhuận. Năm 2014: cứ 100 đồng tài sản của doanh nghiệp chỉ tạo ra 0,04 đồng lợi nhuận. Tỷ suất này đều mang giá trị dương nghĩa là trong 2 năm qua công ty kinh doanh có lãi. Tuy nhiên tỷ suất này trong năm 2015 cao hơn năm 2014 là 0,04%; có nghĩa công ty trong năm 2015 làm ăn hiệu quả hơn. Nguyên nhân có thể là do công ty đã biết sử dụng tài sản một cách hợp lý hơn để tạo ra thu nhập cho doanh nghiệp, tuy chưa phải là một thành tích đáng kể nhưng công ty nên phát huy tiếp và đưa ra những chiến lược hiệu quả hơn nữa.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH bình quân năm 2015 cho biết cứ 100 đồng vốn CSH bỏ ra sẽ tạo ra 3,03 đồng lợi nhuận; so với năm 2014 tỷ suất này tăng 0,43%. Tỷ số này đều dương cho thấy công ty làm ăn có lãi, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu đã tăng. Nguyên nhân có thể nhờ công ty đã áp dụng những chính sách, kế hoạch sử dụng vốn một cách phù hợp và hiệu quả hơn năm trước. Công ty nên tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

3.2.3. Ý kiến thứ 3: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào trong công tác hạch toán kế toán:

Ngày nay công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung, cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán, cụ thể là phần mềm kế toán có ý nghĩa lớn trong việc hỗ trợ kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của thông tin kế toán vừa giảm bớt được khối lượng và áp lực công việc.

Tại công ty, tất cả các phòng ban đều được trang bị đầy đủ các trang thiết bị như máy tính, máy in,... Đây là điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán trong kỳ.

Hiện thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho DN. Tuy nhiên, trong lĩnh vực xây dựng, kế toán doanh nghiệp xây dựng thường gặp phải những khó khăn trong việc hạch toán chi phí và xuất kho vật tư, nguyên vật liệu chi tiết theo công trình, hạng mục công trình từ đó bóc tách chi phí – tập hợp – phân bổ chi phí lên giá thành công trình, hạng mục công trình. Ngoài ra còn phải lên các

báo cáo doanh thu từng công trình, chi phí theo công trình, lãi lỗ mỗi công trình, sổ giá thành chi tiết theo công trình sản phẩm, đối chiếu với số liệu phần mềm dự toán công trình phục vụ công tác quản lý và đấu thầu. Chính vì vậy, em đi sâu tìm hiểu một số phần mềm dành cho đơn vị xây dựng- xây lắp, giúp công tác kế toán đơn giản, tiết kiệm thời gian và hiệu quả hơn.

Ví dụ như AMIS, MISA, FAST, CNS, Smart, DMS, ABS, CicAccount...

3.2.3.1 Phần mềm AMIS.VN

- Là một sản phẩm của MISA.JSC
- AMIS.VN được xây dựng theo công nghệ điện toán đám mây, cho phép người dùng sử dụng mọi lúc, mọi nơi, trên mọi thiết bị qua Internet.
- Khi đăng ký sử dụng AMIS.VN, doanh nghiệp sẽ được sử dụng Phần mềm Quản trị tài chính kế toán AMIS.VN đáp ứng đầy đủ nghiệp vụ của đơn vị, phù hợp với doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực: Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xây dựng..
- Phần mềm quản trị doanh nghiệp hợp nhất AMIS.VN là dịch vụ phần mềm giúp doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ quản trị như: Kế toán, Bán hàng, Nhân sự, Quản trị sản xuất, Công việc, Truyền thông, Tri thức, Sáng kiến, Chất lượng, Hành chính, Kế khai thuế, Xây dựng Website,...
- AMIS.VN đáp ứng tất cả nghiệp vụ kế toán như: Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Thuế, Kho, TSCĐ, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp ...Đáp ứng đầy đủ các biểu mẫu báo cáo tài chính, báo cáo thuế. Giúp lãnh đạo cập nhật tức thời và chính xác số liệu về doanh thu, chi phí, lãi, lỗ, công nợ ...
- Phần mềm AMIS.VN có đầy đủ các nghiệp vụ đặc thù của doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực xây lắp và xây dựng công trình.

Biểu số 3.4 : Giao diện các phân hệ kế toán trong phần mềm Amis

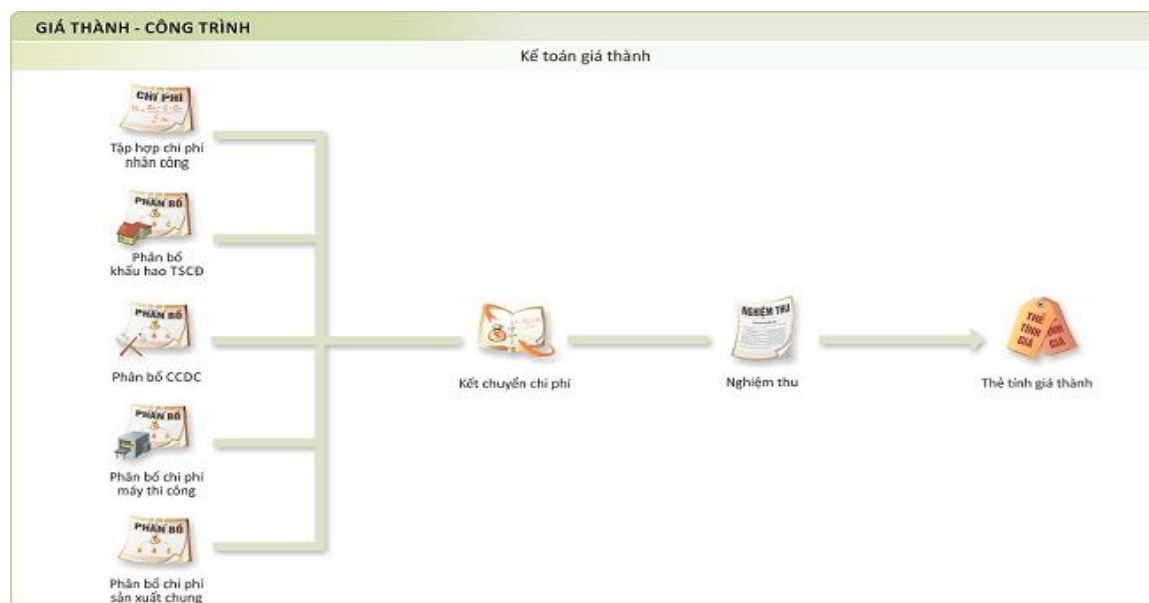
- Dưới đây là một số nghiệp vụ đặc thù công tác quản trị tài chính kế toán của doanh nghiệp xây lắp và xây dựng được giải quyết trong phần mềm AMIS.VN:

❖ **Quản lý giá thành theo công trình**

Phần mềm AMIS.VN hoàn toàn đáp ứng cho việc tập hợp chi phí và tính giá thành cho các doanh nghiệp xây lắp và xây dựng công trình, các bước thực hiện trên phần mềm như sau:

- Tập hợp các chi phí trực tiếp
- Phân bổ chi phí gián tiếp:
- Đánh giá sản phẩm dở dang và nghiệm thu công trình

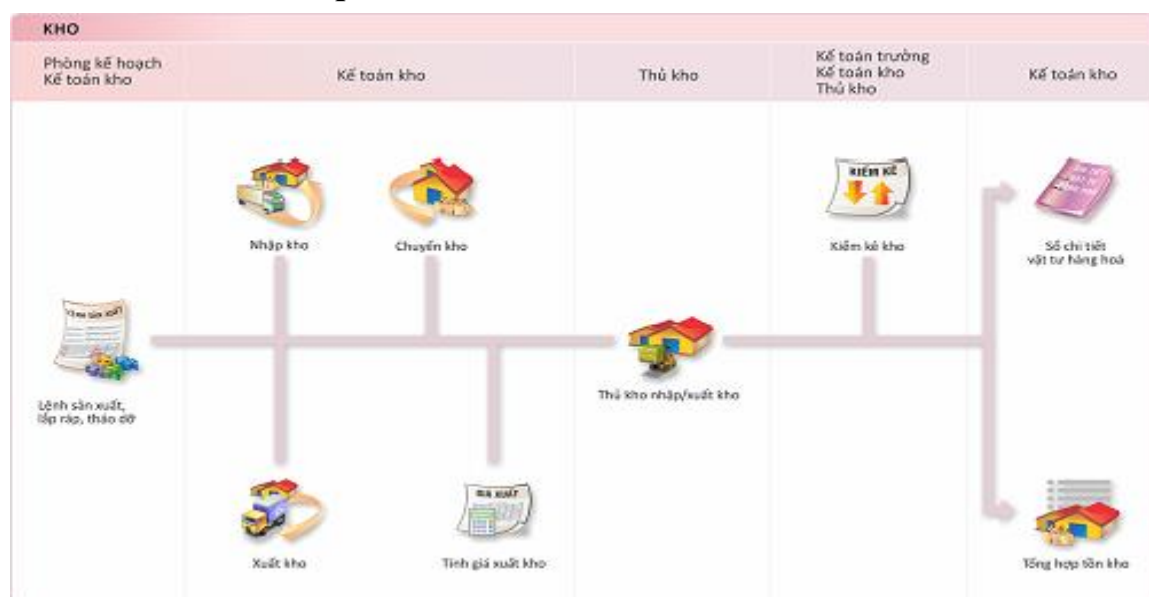
Bên cạnh đó, AMIS.VN còn cho phép theo dõi chi phí thầu phụ, đây cũng là một loại chi phí đặc thù trong xây dựng. Chi phí này phát sinh khi doanh nghiệp thuê ngoài thi công một phần công trình.

Biểu 3.5: Giao diện phân hệ kế toán giá thành

❖ Quản lý hàng tồn kho

Thường thì NVL trong ngành xây dựng được xuất thẳng đến công trình không qua nhập kho, tính vào chi phí. Nhưng vẫn theo dõi tồn kho tại từng công trình, theo dõi sự điều chuyển NVL giữa công trình này với công trình khác hoặc NVL thừa thiếu giữa các công trình cần kiểm soát. Phần mềm không chỉ cho phép quản lý nguyên vật liệu xuất thẳng đến công trình mà còn quản lý NVL xuất qua kho.

- Cho phép quản lý các chứng từ nhập kho/xuất kho vật tư, hàng hóa..
- Hệ thống hỗ trợ việc xuất kho theo định mức nguyên vật liệu
- Cho phép tính giá xuất kho vật tư, hàng hóa, thành phẩm theo nhiều phương pháp

Biểu 3.6: Giao diện phân hệ kho

❖ **Quản lý công nợ theo hợp đồng, công trình**

Khách hàng phong phú (chủ đầu tư đặt hàng công trình, các khách hàng mua lẻ công trình do công ty tự đầu tư xây dựng...), giá trị hợp đồng lớn, quá trình thanh toán kéo dài trong nhiều năm cho nên AMIS.VN hỗ trợ việc quản lý công nợ của ngành xây dựng theo tiến độ thanh toán, theo đợt thanh toán, theo công trình, dự án...

Biểu 3.7 : Giao diện phân hệ bán hàng

❖ **Quản lý lãi, lỗ theo từng công trình, hợp đồng**

Do việc quản lý lãi/lỗ theo từng công trình hay hợp đồng diễn ra khá phức tạp và đòi hỏi sự chi tiết, rõ ràng... Vì thế, AMIS.VN cho phép kế toán theo dõi các khoản chi chi phí cụ thể theo từng công trình, hợp đồng. Với tiện ích này, kế toán sẽ tiết kiệm được thời gian để tính toán số liệu, chỉ cần nhập liệu một lần và cuối kỳ vào xem báo cáo. Thông qua đó, Ban Giám đốc cũng dễ dàng nắm bắt được tình hình của Công ty, và đưa ra các quyết định nhanh chóng và hiệu quả.

- AMIS.VN còn có các tính năng khác đáp ứng nhu cầu và đặc trưng doanh nghiệp xây dựng:
 - Quản lý hồ sơ công trình
 - Quản lý tài sản cố định, khấu hao tài sản
 - Quản lý hoạt động đầu tư xây lắp...
- Ngoài ra, Amis còn một số ưu điểm khác như:

❖ Tiết kiệm chi phí đầu tư

Khách hàng không phải đầu tư cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị. Ngoài ra khách hàng cũng không phải trả chi phí nâng cấp, bảo trì sản phẩm, ngoài khoản phí thuê bao phần mềm trả theo dung lượng dữ liệu và thời gian đăng ký sử dụng. Doanh nghiệp chỉ cần mua phần mềm Quản trị tài chính kế toán AMIS.VN nhưng sẽ được sử dụng thêm các phần mềm quản trị khác trong cùng hệ thống như: Nhân sự, bán hàng, công việc, truyền thông,...

Được xây dựng theo công nghệ tiên tiến nhất hiện nay – Công nghệ điện toán đám mây, cho phép người dùng sử dụng phần mềm mọi lúc, mọi nơi, trên mọi thiết bị (máy tính, laptop, máy tính bảng, điện thoại,...) qua Internet.

❖ Cập nhật kịp thời các chế độ, chính sách mới nhất của nhà nước

❖ Tiết kiệm thời gian đến cơ quan công quyền

AMIS.VN kết nối trực tiếp với phần mềm kê khai thuế qua mạng MTAX.VN hoặc có thể kết xuất báo cáo gửi trực tiếp cho cơ quan bảo hiểm,... Vì vậy AMIS.VN giúp doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian để làm các thủ tục nộp tờ khai, báo cáo với cơ quan thuế, bảo hiểm.

❖ Tối ưu hóa nguồn lực cho doanh nghiệp

Các nghiệp vụ quản trị trong AMIS.VN được kết nối chặt chẽ với nhau thành một hệ thống hợp nhất, thông tin đầu ra của bộ phận này sẽ là đầu vào của bộ phận khác, vì thế giảm các thao tác thừa, trùng lặp giữa các bộ phận, giảm rủi ro do thao tác sai, giúp doanh nghiệp tối ưu hóa nguồn lực.

❖ Triển khai dễ dàng, nhanh chóng

❖ Tính an toàn bảo mật cao

MISA sử dụng giao thức HTTPS, dùng công nghệ SSL mã hóa dữ liệu trên đường truyền để đảm bảo dữ liệu của khách hàng truyền đến Server của MISA một cách an toàn tránh được các virus-hacker tấn công.

❖ AMIS.VN cung cấp cho lãnh đạo doanh nghiệp xem tức thời các chỉ số tài chính: ROI, ROE, ROA,ROS, hệ số nợ, khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán ngắn hạn, khả năng thanh toán tức thời, khả năng thanh toán lãi vay, thanh toán nhanh,.. hỗ trợ kịp thời việc ra quyết định điều hành của lãnh đạo doanh nghiệp

➤ AMIS.VN cung cấp nhiều gói thuê bao theo dung lượng để phù hợp với quy mô và nhu cầu sử dụng của từng doanh nghiệp.

- Phí khởi tạo phần mềm sử dụng lần đầu tiên: 2.950.000 đ

- Gói Starter: Miễn phí: Áp dụng với Doanh nghiệp mới thành lập trong năm theo giấy phép đăng ký kinh doanh
 - Gói Standard: 3.600.000 đ: áp dụng với doanh nghiệp có số lượng chứng từ phát sinh dưới 200 chứng từ/tháng hoặc có qui mô nhân sự dưới 50 nhân viên.
 - Gói Professional: 4.800.000 đ: áp dụng cho doanh nghiệp có số lượng chứng từ phát sinh khoảng 200 - 500 chứng từ/tháng hoặc có qui mô nhân sự khoảng 100 nhân viên
 - Gói Business: 6.000.000 đ: áp dụng cho doanh nghiệp có số lượng chứng từ phát sinh khoảng 500 - 1500 chứng từ/tháng hoặc có qui mô nhân sự khoảng 200 nhân viên.
 - Gói Enterprise: 9.600.000 đ: áp dụng cho doanh nghiệp có số lượng chứng từ phát sinh trên 1500 chứng từ/ tháng hoặc có qui mô nhân sự khoảng 300 - 500 nhân viên.
- Tuy nhiên Amis cũng còn một số hạn chế:
- Là phần mềm online, cần có internet để sử dụng
 - Các gói sử dụng có sự giới hạn về dung lượng sử dụng và lưu trữ.

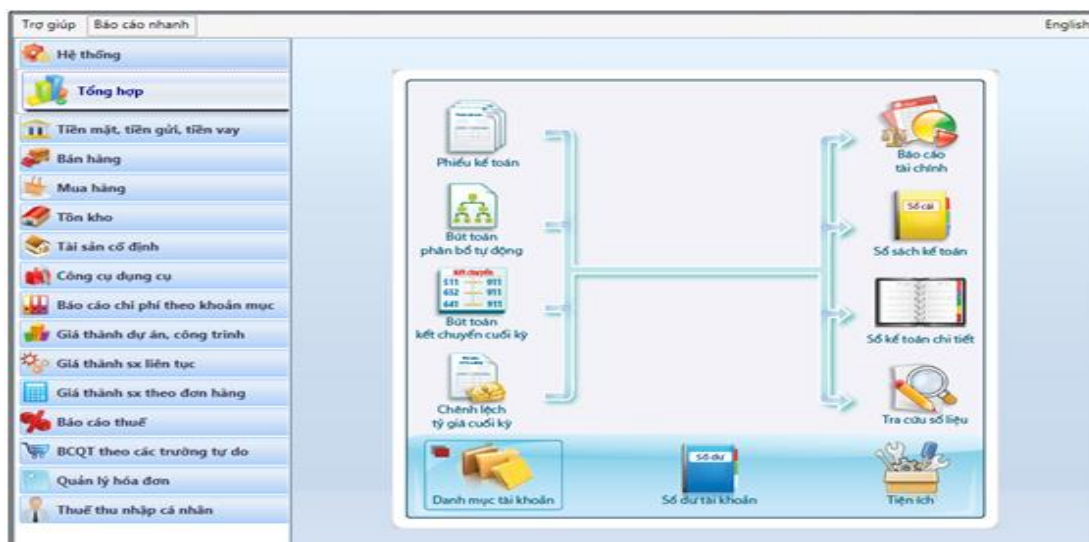
3.2.3.2 Phần mềm kế toán *FAST ACCOUNTING*

Fast Accounting có thể chạy trên máy đơn lẻ, mạng nội bộ hoặc làm việc từ xa qua internet. Đặc biệt Fast Accounting có thể chạy đồng thời dưới dạng ứng dụng windows hoặc ứng dụng web thông qua các trình duyệt phổ biến Fast Accounting cho phép chạy trên web-based giúp cho người sử dụng không phải cài đặt phần mềm trên máy tính, chỉ cần truy cập qua địa chỉ trên web, gõ tên và mật khẩu là có thể làm việc bình thường. Điều này đặc biệt thuận lợi khi làm việc từ xa và khi mở rộng thêm văn phòng, chi nhánh, cửa hàng...

Fast Accounting với 4 phiên bản đáp ứng cho các loại hình doanh nghiệp: dịch vụ, thương mại, xây lắp, sản xuất

Phân hệ	Dịch vụ	Thương mại	Xây lắp	Sản xuất
1. Hệ thống	X	X	X	X
2. Kế toán tổng hợp	X	X	X	X
3. Kế toán tiền mặt, tiền gửi, tiền vay	X	X	X	X
4. Kế toán bán hàng và công nợ phải thu	X	X	X	X
5. Kế toán mua hàng và công nợ phải trả	X	X	X	X
6. Kế toán hàng tồn kho	-	X	X	X
7. Kế toán TSCĐ	X	X	X	X
8. Kế toán CCLĐ	X	X	X	X
9. Báo cáo chi phí theo khoản mục	X	X	X	X
10. Kế toán giá thành dự án, công trình xây lắp	-	-	X	X
11. Kế toán giá thành sản xuất liên tục	-	-	-	X
12. Kế toán giá thành sản xuất theo đơn hàng	-	-	-	X
13. Báo cáo thuế	X	X	X	X
14. Báo cáo quản trị các trường tự do	X	X	X	X
15. Quản lý hóa đơn	X	X	X	X
16. Thuế thu nhập cá nhân.	X	X	X	X

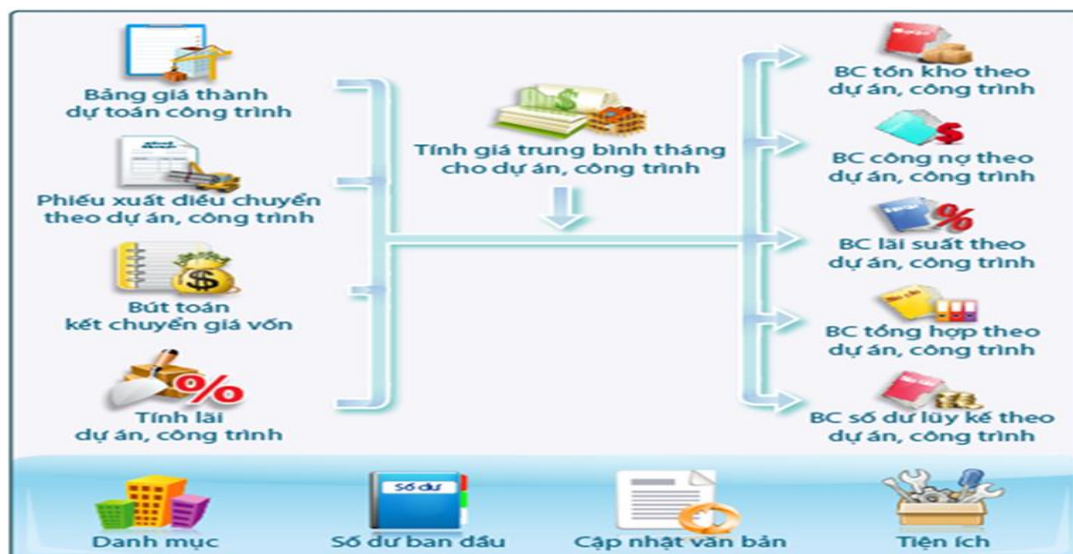
Biểu 3.8: Giao diện phần mềm Fast Accounting



Trong phần mềm kế toán FAST ACCOUTING với phân hệ “Kế toán giá thành xây lắp” người sử dụng có thể tập hợp các chi phí liên quan đến từng công trình xây lắp, lên các báo cáo giá thành cũng như báo cáo lãi lỗ, các báo cáo so sánh giữa số dự toán và số thực tế, tính lãi sử dụng vốn. Các số liệu được theo

đổi gồm số phát sinh trong kỳ, số lũy kế từ đầu năm và số lũy kế từ khi khởi công.

Biểu 3.9: Giao diện phân hệ kế toán giá thành dự án



❖ **Danh mục dự án, công trình xây lắp**

- Mã dự án, công trình lên tới 16 ký tự.
- Có 3 trường để phân nhóm, phân loại dự án, công trình phục vụ thống kê, phân tích.
- Khai báo mã mẹ, con phục vụ tổng hợp số liệu theo hạng mục công trình, công trình.

❖ **Các khai báo ban đầu**

- Khai báo giá trị nghiệm thu theo giai đoạn
- Khai báo dự toán giá thành theo các chỉ tiêu
- Khai báo lãi suất của dự án, công trình.

❖ **Cập nhật số dư, tồn kho ban đầu**

- Vào số dư ban đầu của các dự án, công trình
- Vào số dư, tồn kho ban đầu của các dự án, công trình.

❖ **Cập nhật số liệu**

- Phiếu xuất điều chuyển theo dự án, công trình.

❖ **Các xử lý, tính toán**

- Tính giá trung bình tháng cho dự án, công trình
- Tính lãi dự án, công trình
- Bút toán kết chuyển giá vốn.

- ❖ Báo cáo nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu theo dự án, công trình
- ❖ Báo cáo công nợ theo dự án, công trình
- ❖ Báo cáo tổng hợp theo dự án, công trình
- ❖ Báo cáo lũy kế của các dự án, công trình
- ❖ Báo cáo lãi suất theo dự án, công trình
- ❖ Báo cáo chủ đầu tư
- Đối với loại hình DN xây lắp, mức giá phần mềm Fast (gồm 14 phân hệ kế toán), là 10.000.000 đ chưa kể giá dịch vụ đào tạo, tư vấn.
- Hạn chế:
 - Tính bảo mật chưa cao, trong khi thao tác thường xảy ra lỗi nhỏ (không đáng kể).
 - Dung lượng lớn.

3.2.3.3 Phần mềm kế toán CNS Accounting for Construction

Với thâm niên hơn 12 năm làm phần mềm kế toán xây dựng, Công ty CNS đã đưa ra phiên bản Phần mềm kế toán xây dựng CNS Accounting for Construction cung cấp đầy đủ các tính năng và tiện ích hỗ trợ kế toán chuyên ngành xây dựng, xây lắp tối đa với các báo cáo liên quan đến doanh thu, chi phí, công nợ đáp ứng hầu hết các nghiệp vụ liên quan đến công trình, hạng mục công trình và giá thành xây dựng theo – áp dụng đầy đủ theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC; Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính.

Sau đây là một số báo cáo trên phần mềm kế toán xây dựng CNS :

- Bảng kê xuất vật tư theo sản phẩm
- Bảng tổng hợp chi phí cho từng công trình.
- Sổ chi tiết cho từng công trình
- Báo cáo, bảng kê thu chi theo từng công trình
- Bảng đối chiếu vật tư với dự toán.
- Sổ chi phí giá thành (tính chi phí giá thành trong khoảng thời gian bất kỳ).
- Thẻ giá thành công trình, hạng mục công trình xây lắp
- Bảng tính giá thành lãi lỗ theo từng công trình
- Theo dõi tạm ứng theo từng công trình (chi tiết một công trình nhiều đối tượng, một đối tượng nhiều công trình).
- Theo dõi lãi vay của từng đối tượng qua TK141
- Theo dõi chi tiết xuất vật tư theo công trình

- Tính giá thành theo từng hạng mục
- Biên bản đối chiếu công nợ theo từng công trình.
- Bảng cân đối phát sinh công nợ theo (công trình- đối tượng)
- Báo cáo công nợ liên năm, giá thành liên năm
- Bảng giá phần mềm kế toán xây dựng CNS Accounting for Construction (bản quyền sử dụng vĩnh viễn)
 - Gói Starter: Miễn phí
 - Gói Standard: 7.500.000 đ
 - Gói Professional: 9.900.000 đ
 - Gói Enterprise : (Liên hệ)

Dựa trên đặc thù ngành nghề và nhu cầu hiện tại của công ty, em xin được gợi ý công ty sử dụng phần mềm AMIS. Phần mềm này có nhiều phân hệ kế toán, tích hợp nhiều chức năng, mẫu sổ sách kế toán được thiết kế và liên tục cập nhật theo các chính sách mới nhất, tốc độ xử lý nhanh, cho phép kết xuất báo cáo ra Excel, phù hợp với công ty xây dựng. Đồng thời, giao diện dễ sử dụng giúp cán bộ kế toán trong doanh nghiệp không mất nhiều thời gian khi sử dụng phần mềm này.

KẾT LUẬN

Đề tài khóa luận “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Xây dựng 203*” đã trình bày và làm rõ một số vấn đề sau:

➤ Về mặt lý luận:

- Hệ thống hóa được những vấn đề lý luận chung về tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh theo thông tư 200/2014/TT- BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

➤ Về mặt thực tiễn:

- Đề tài đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Xây dựng 203.

- Đề tài đã đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung; công tác lập, phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại công ty Cổ phần Xây dựng 203.

- Đề tài đã đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Xây dựng 203.

Do thời gian và kiến thức còn hạn chế nên bài viết của em không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của **Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương**, các thầy cô giáo khoa Quản trị kinh doanh Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán ở phòng Tài chính - kế toán tại Công ty Cổ phần Xây dựng 203 đã giúp em hoàn thành bài khóa luận của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Phan Thị Thanh Nga

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS. Đặng Thị Loan (2011), Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân
2. Bộ Tài chính (2003), Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày Báo cáo tài chính, theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ tài chính
3. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính
4. www.amis.vn
5. Fast.com.vn
6. Cns.net.vn
7. Công ty Cổ phần Xây dựng 203: Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.